VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2021/TT-BKHĐT *Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2021*

THÔNG TƯ
Ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12; Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Căn cứ Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Căn cứ Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 09/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ cộng hòa Bê-la-rút về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế Công nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư ban hành các danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này quy định về các hàng hóa trong nước đã sản xuất được, áp dụng trong phạm vi cả nước với các đối tượng sau:

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật Thuế giá trị gia tăng.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa nhập khẩu.

4. Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện các quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Ban hành kèm theo Thông tư này 09 Danh mục sau:

1. Danh mục phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được (Phụ lục I);

2. Danh mục máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong nước đã sản xuất được (Phụ lục II);

3. Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được (Phụ lục III);

4. Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện, phụ tùng thay thế trong nước đã sản xuất được (Phụ lục IV);

5. Danh mục linh kiện, phụ tùng xe ô tô trong nước đã sản xuất được (Phụ lục V);

6. Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VI);

7. Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm cho đóng tàu trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VII);

8. Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện ngành viễn thông - công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VIII);

9. Danh mục giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật trong nước đã sản xuất được (Phụ lục IX).

Điều 3. Các danh mục hàng hóa quy định tại Điều 2 Thông tư này là căn cứ xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, đối tượng miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế và không bao gồm hết các hàng hóa khác trong nước đã sản xuất được lưu thông trên thị trường trong nước và quốc tế nhưng chưa được quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 10 năm 2021.

2. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 01/2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kinh tế Công nghiệp, Thủ trưởng các cơ quan và cá nhân có liên quan quy định tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG THAY THẾ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DÙNG, NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, BÁN THÀNH PHẨM TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Kèm theo Thông tư số 05/2021/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Phụ lục I
DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DÙNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Tàu điện ắc quy phòng nổ 5 tấn	8601	20	00	TCCS 02:2016/CĐUB. TĐ5-600AT (TĐ5-900AT); Cấp phòng nổ ExdI, cỡ đường ray 600 mm, 900 mm; lực kéo lớn nhất 7,24 kN, tự trọng 5 tấn, khoảng cách trục 900 mm, tốc độ 7km/h - 10 km/h, kích thước bao 3.225 x 994 x 1.550 (mm) cho đường 600 mm, 3.225 x 1.294 x 1.550 (mm) cho đường 900 mm, tổ hợp ắc quy (48 bình) 02 tổ hợp, điện áp 96V, dung lượng 330Ah.
2	Tàu điện ắc quy phòng nổ 8 tấn	8601	20	00	TCCS 02:2016/CĐUB. TĐ8-900AT (TĐ8-600AT); Cấp phòng nổ ExdI, cỡ đường ray 600 mm, 900 mm; lực kéo lớn nhất 13kN, tự trọng 8 tấn, khoảng cách trục 1.150 mm, tốc độ 7 km/h - 10km/h, kích thước bao: 4.379 x 1.045 x 1.600 (mm)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					cho đường 600 mm, 4.379 x 1.345 x 1.600 (mm) cho đường 900 mm, tổ hợp ắc quy (70 bình) 02 tổ hợp, điện áp 140V, dung lượng 4.400 Ah.
3	Tàu điện ắc quy phòng nổ 12 tấn	8601	20	00	TCCS 02:2016/CĐUB. TĐ12-900AT; cỡ đường ray 900 mm, đường kính vòng lăn bánh xe 680 mm; cương cự 1.220 mm, bán kính đường vòng nhỏ nhất 12.000 mm, tốc độ 8,5km/h - 11km/h, ắc quy tích điện kiểu D-620Ah, điện áp 192V, dung lượng 620Ah, kích thước bao 5.300 x 1.360 x 1.650 (mm), tự trọng 12 tấn.
4	Đầu máy diesel truyền động	8602	10	00	QCVN 08:2015/BGTVT, QCVN 15: 2018/BGTVT, QCVN 16:2011/BGTVT. Đầu máy truyền động điện sản xuất lắp ráp CKD.
5	Toa xe	8605	00	00	QCVN 08:2015/BGTVT, QCVN 15: 2018/BGTVT, QCVN 18:2018/BGTVT. Chở khách, công vụ phát điện; tự đổ đến 12 m^3; chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác (gồm ghế ngồi cứng, mềm, giường nằm cứng, mềm, toa xe 2 tầng, toa xe B); cao cấp thế hệ 2, dài 20 m; chở ô tô; chở container; chở xi măng rời; chở hành lý; thùng (xi téc) composite chở chất lỏng đến 30 m^3. Có giá chuyển hướng, van hãm, đầu đấm, SAB nhập ngoại.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
6	Toa xe chở người có giá chuyển hướng	8605	00	00	TCN.GCH.18(8).900(600); TCCS 15:2018/CĐUB; cỡ đường ray 600, 900 mm; vận chuyển đến 18 người; khoảng cách tâm giá chuyển 1.530 mm; 02 cụm giá chuyển hướng, khoảng cách tâm trục 410 mm, đường kính vòng lăn bánh xe 300 mm; số lượng bánh xe/cụm 04 cái; vận tốc trên đường thẳng (max) 7 km/h, vận tốc qua đường cong (max) 3 km/h; mặt ghế, tựa lưng chế tạo bằng inox ≥ 1,5 mm; chiều cao móc nối 370 mm; đầu đấm: cao su đúc, kích thước bao 4.500 x 1.315 x 1.615 (mm); trọng lượng ≥ 2.300 kg.
7	Toa xe chở người lò dốc	8605	00	00	Phương tiện vận tải người trong hầm lò, 28 chỗ ngồi, góc dốc đường lò 10° - 30°, bán kính cong đi qua nhỏ nhất 25 m, khoảng cách hoãn xung 1,5 m.
8	Xe goòng chở vật liệu nổ công nghiệp	8606			TCCS 13:2018/CKMK. Dùng chở vật liệu nổ công nghiệp trong hầm lò, cỡ đường ray 900 mm, chiều dài trục cơ sở 1.100 mm, kích thước ngăn chứa 530 x 380 x 600 (mm), số ngăn chứa 14 ngăn.
9	Toa xe xitec	8606	10	00	TCVN 9983:2013. Dung tích đến 12 m^3.
10	Toa xe H quá khổ 1435	8606	30	00	Dài 14 m, tải trọng 60 tấn.
11	Xe goòng lò tuynel	8606	30	00	Thiết kế bằng sắt, thép, mặt goòng được xây lớp gạch chịu lửa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
12	Toa xe hàng có mui	8606	91	00	Dài 14 m, lắp giá chuyển hướng 34B hoán cải.
13	Toa xe thành thấp (N)	8606	99	00	Dài 14 m, lắp giá chuyển hướng 34B hoán cải.
14	Toa xe M chở container	8606	99	00	Dài 14 m, lắp giá chuyển hướng 34B, Misơn Trung Quốc.
15	Ô tô kéo rơ moóc	8701	95	90	Công suất máy đến 294 kW. Khối lượng kéo lớn nhất là 44 tấn.
16	Ô tô khách đào tạo lái xe	8702			Xe có cơ cấu phanh phụ bố trí chân phanh phụ bên ghế phụ của xe, thiết bị chấm điểm. Gồm ô tô khách đào tạo lái xe, ô tô khách sát hạch lái xe, ô tô khách tập lái. Sử dụng động cơ xăng hoặc diesel.
17	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	8702			Kết cấu xe hai trục, ít nhất bốn bánh xe, vận tốc thiết kế lớn nhất đến 30 km/h, số chỗ ngồi tối đa 15 chỗ (kể cả chỗ ngồi của người lái). Sử dụng động cơ điện, xăng hoặc diesel.
18	Ô tô buýt	8702	10		Chở đến 80 chỗ ngồi. Đã được cấp chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.
19	Ô tô chở người trong sân bay	8702	10	71	Chở đến 90 người (bao gồm cả chỗ ngồi và chỗ đứng).
20	Xe minibus	8702	10	89	QCVN 86:2015/BGTVT. Chở đến 19 chỗ.
21	Ô tô khách	8702	10		QCVN 09:2015/BGTVT, QCVN 10:2015/BGTVT. Chở đến 52 chỗ.
22	Ô tô khách (có giường nằm)	8702	10	81	Chở đến 38 người (36 giường nằm, 02 ghế ngồi).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
23	Ô tô khách (thành phố)	8702	10	81	Chở đến 80 người (bao gồm cả chỗ ngồi và chỗ đứng).
24	Ô tô khách thành phố, một tầng, không có nóc	8702	10	81	Có 2 khoang: kín và không có nóc, bố trí ghế ưu tiên, khu vực để xe lăn để người khuyết tật có thể tiếp cận sử dụng. Số người chở đến 80 người.
25	Ô tô khách thành phố, hai tầng, không có nóc	8702	10	81	Chở đến 80 người, có 2 tầng, không có nóc che toàn bộ sàn tầng 2, có bố trí ghế ưu tiên, khu vực để xe lăn để người khuyết tật có thể tiếp cận sử dụng.
26	Ô tô khách thành phố BRT	8702	10	81	Chở đến 90 người (bao gồm cả chỗ ngồi và chỗ đứng).
27	Ô tô tang lễ	8702	10	81	Chở đến 19 người và 01 quan tài.
28	Ô tô con	8703			QCVN 09:2015/BGTVT. Chở đến 9 chỗ ngồi (kể cả lái xe), đã được cấp chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (không gồm xe ô tô chống đạn, đặc chủng chuyên dùng an ninh quốc phòng).
29	Ô tô con đào tạo lái xe	8703			Chở đến 9 chỗ ngồi (kể cả lái xe), xe có cơ cấu phanh phụ bố trí chân phanh phụ bên ghế phụ của xe, thiết bị chấm điểm. Bao gồm ô tô con đào tạo lái xe, ô tô con tập lái, ô tô con sát hạch lái xe. Sử dụng động cơ xăng hoặc diesel.
30	Ô tô chở phạm nhân	8703			Khối lượng toàn bộ đến 16 tấn. Đã được cấp phép đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Sử dụng động cơ xăng hoặc diesel.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
31	Ô tô cứu hộ nâng cầu, ô tô cứu hộ sàn trượt	8704			Khối lượng toàn bộ đến 34 tấn, tải trọng nâng đến 34 tấn.
32	Ô tô bồn nhiên liệu lưu động	8704			Thể tích đến 20 m^3, có cơ cấu bơm diesel và lưu lượng kế điện tử.
33	Ô tô tải chở hàng chuyên dùng	8704			Xe có thùng lửng, thùng kín, thùng bạt, thùng gắn cẩu có tổng tải trọng đến 34 tấn.
34	Ô tô chở quân	8704			Số quân đến 33 chỗ người (03 chỗ trong cabin, 30 chỗ trên thùng xe).
35	Ô tô chở rác	8704	21	22	Tải trọng chuyên chở đến 9 tấn có kết cấu & trang bị để chở rác, phế liệu.
36	Ô tô tải đào tạo lái xe	8704	21	29	Tải trọng đến 5 tấn, xe có cơ cấu phanh phụ bố trí chân phanh phụ bên ghế phụ của xe.
37	Ô tô chở kính	8704	21	29	Tải trọng chuyên chở đến 13 tấn, trang bị giá chữ A để chở kính.
38	Ô tô điều chế vật liệu nổ công nghiệp	8704	22		Scania P 360CB6X4EHZ, khối lượng bản thân xe 17.920 kg, tải trọng 17.970 kg.
39	Ô tô tải chở thùng bảo ôn, thùng đông lạnh	8704	22	41	Tải trọng đến 20 tấn, thể tích đến 45 m^3; độ lạnh đến -25ºC.
40	Ô tô xi téc	8704	22	43	Trọng lượng toàn bộ đến 34 tấn. Dung tích đến 27.000 lít, chở dầu ăn, dầu ăn thực vật, nước, sữa, nước mắm; axít (Acetic, H_2SO_4, HCl), cồn, dung dịch NaOH 4%; xăng, diesel, ethanol, hexane,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					khí ga hóa lỏng, LPG, methanol, methyl tertiary butyl ether, toluene, n-butanol, nhiên liệu; mủ cao su, nhựa đường nóng lỏng, nitơ lỏng, ôxy lỏng, CO_2 lỏng, NH_3 lỏng, cám, thủy tinh lỏng, nước thủy tinh silicat, phụ gia bê tông, xi măng rời, chất thải; nhiên liệu cho máy bay.
41	Ô tô xi téc phun nước	8704	22	43	Dung tích đến 15.000 lít, sử dụng bơm bánh răng (60 m^3/h), súng phun xa đến 50 m (1.800 l/phút).
42	Ô tô chở ô tô	8704	22	51	Tải trọng chuyên chở đến 16 tấn.
43	Ô tô chở pallet	8704	22	51	Tải trọng chở đến 18 tấn tương ứng số lượng pallet chở được, thiết kế phù hợp theo kích thước pallet & linh kiện đặt trên pallet.
44	Ô tô tải tự đổ	8704	23	29	Xe có thùng tự đổ, tổng tải trọng đến 34 tấn.
45	Ô tô tải có cần cẩu	8705	10	00	Tải trọng chở lớn nhất 20,5 tấn. Tải trọng nâng lớn nhất đến 15 tấn. Tầm với lớn nhất 25,3 m.
46	Ô tô tải nâng người làm việc trên cao	8705	90	90	Tổng tải trọng 7,5 tấn. Chiều cao làm việc tối đa 28 m. Bán kính làm việc 16,0 m.
47	Ô tô kéo xe	8705	90	90	Khối lượng hàng chuyên chở đến 5,15 tấn.
48	Ô tô chữa cháy	8705	30	00	ISO 9001:2015. Khối lượng toàn bộ đến 24 tấn, hệ thống chữa cháy gồm xi téc chứa nước (12.300 lít), bồn chứa foam (500 lít), bơm chứa cháy, vòi phun và trang thiết bị chữa cháy thông dụng kèm theo. Xe đã cấp chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
49	Ô tô trộn bê tông	8705	40	00	Xe có chức năng trộn hỗn hợp các vật liệu xi măng, cát, đá, sỏi thành vữa để ép cọc, đổ móng, đổ trần xây nhà.
50	Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt sử dụng trong lĩnh vực y tế	8705	90	50	Bao gồm xe chụp X-quang lưu động; xe khám, chữa mắt lưu động; xe xét nghiệm lưu động; xe phẫu thuật lưu động; xe lấy máu; xe vận chuyển vắc xin, sinh phẩm và xe ô tô khác được thiết kế dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm.
51	Xe phun nước phòng chống bạo loạn (xe giải tán đám đông)	8705	90	90	Cải tạo trên xe cơ sở ô tô sát xi tải 6 x 4, dung tích đến xitec đến 10.000 lít nước, chứa hóa chất, chất cay, trang bị động cơ phụ và bơm, các thiết bị phục vụ việc phun nước phòng chống bạo động.
52	Xe rải dây thép gai	8705	90	90	Xe trang bị hệ thống dây thép gai và hệ thống rải dây, thu dây để lập hàng rào bảo vệ (có hoặc không có cần cẩu gập thủy lực sức nâng lớn nhất 6.000 kg/m), trang bị đèn tìm kiếm, đèn quay còi ủ. Thời gian rải dây tối đa 4 phút, thời gian thu dây tối đa 25 phút. Chiều dài tối đa của hàng rào khi rải lên tới 250m.
53	Xe cứu hộ cứu nạn	8705	90	90	Tổng trọng tải đến 18 tấn, cần cẩu thủy lực 3 tấn và thiết bị đi kèm.
54	Xe đạp điện	8711			QCVN 68:2013/BGTVT. Động cơ điện, công suất lớn nhất 250 W, vận tốc lớn nhất 25 km/h và khối lượng bản thân (cả ắc quy) tối đa 40 kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
55	Xe gắn máy	8711			QCVN - 41:2016/BGTVT. Động cơ dung tích đến 50 cm^3, tốc độ tối đa 50 km/h (gồm xe đạp máy, xe máy điện).
56	Xe mô tô	8711	20		QCVN - 41:2016/BGTVT. Động cơ có dung tích xi lanh đến 250 cc.
57	Xe đạp	8712	00	30	Không lắp động cơ, gồm cả xe xích lô ba bánh.
58	Rơ moóc	8716	39	91 99	QCVN 11:2015/BGTVT. Chở máy phát điện, thiết bị phát sóng di động, hàng siêu trường, siêu trọng, xe và máy chuyên dùng, phục vụ tập lái. Khối lượng toàn bộ đến 57.340 kg.
59	Sơ mi rơ moóc	8716	39	99	QCVN 11:2015/BGTVT. Tải trọng đến 35 tấn, phanh khí nén 2 dòng. Gồm loại chở hàng, ô tô, xe công trình, máy chuyên dụng, container; chở ô tô du lịch (tối đa chở được 06 ô tô); loại có mui, tự đổ, đông lạnh.
60	Dolly (10ft và 20ft)	8716	39	99	TCCS 18:2015/CHK. Phương tiện không tự hành, chuyên dùng vận chuyển ULD, hàng hóa, hành lý, bưu kiện tại sân bay.
61	Moóc chứa hàng hóa rời	8716	39	99	TCCS 18:2015/CHK. Phương tiện không tự hành, chuyên dùng vận chuyển hàng hóa rời, hành lý, bưu kiện tại sân bay.
62	Sơ mi rơ moóc chuyên dụng	8716	40		QCVN 11:2015/BGTVT. Chở nhiên liệu, chở xi măng rời, chở LPG. Khối lượng toàn bộ đến 48 tấn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
63	Xe băng chuyền	8716	80	90	TCCS 18:2015/CHK. Phương tiện không tự hành, vận chuyển hàng hóa từ dưới đất lên máy bay.
64	Thang kéo đẩy tay	8716	80	90	TCCS 18:2015/CHK. Vận chuyển hàng hóa từ dưới đất lên máy bay.
65	Xe gom rác đẩy tay	8716	80	90	Khung xe được làm từ ống tuýp Ø34 sơn chống gỉ chịu cường lực. Thùng xe thiết kế thích hợp với nhiều loại rác thải sinh hoạt. Một bánh xe dẫn hướng phía trước, hai bánh xe chịu tải phía sau. Kích thước khung 1.200 x 1.050 x 1.000 (mm). Kích thước thùng chứa: 900 x 700 x 650 (mm). 02 bánh xe chịu tải Φ550mm, 01 bánh xe dẫn hướng Φ250 mm. Dung tích 400 lít.
66	Phà	8901	10		Phà vận tải biển chở khách/các xe trọng tải đến 255 tấn. Phà vận tải thủy nội địa trọng tải đến 268 tấn.
67	Tàu khách	8901	10		Phương tiện thủy nội địa. Sức chở đến 500 khách.
68	Tàu khách	8901	10		Phương tiện hàng hải. Sức chở đến 500 khách. Tàu cao tốc vỏ nhôm.
69	Tàu chở xi măng rời	8901	10		Trọng tải đến 14.600 tấn.
70	Tàu chở hàng	8901	10		Trọng tải đến 56.000 tấn, đạt chất lượng quốc tế, bao gồm cả loại tàu chở ô tô, chở container (sức chứa đến 2.410 TEU), chở hàng đa năng (trọng tải 17.500 tấn). Đối với tàu chở hàng khô đường thủy nội dịa (trọng tải đến 23.961 tấn).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
71	Tàu chở công nhân	8901	10		Phương tiện thủy nội địa. Sức chở đến 100 người.
72	Tàu chở hóa chất	8901	20		Trọng tải đến 6.500 tấn.
73	Tàu chở hóa chất nguy hiểm	8901	20		Phương tiện thủy nội địa. Trọng tải đến 2.580 tấn.
74	Xà lan	8901	10	90	Chiều dài toàn bộ 122,4 m, chiều dài giữ nguyên 2 trụ 119,7 m, chiều rộng thiết kế 44 m, chiều cao mép boong 7,5 m, mớn nước thiết kế 5 m, mớn nước đánh chìm 13m, định biên thuyền viên 8 người, tải trọng giàn khoan P (9500); trọng tải 18.000 tấn.
75	Tàu chở khí hóa lỏng Ethylene	8901	20		Khả năng chuyên chở đến 4.500 m^3.
76	Tàu chở dầu	8901	20		Chiều dài toàn bộ 245 m; chiều dài giữ nguyên 2 trụ 236 m; chiều rộng thiết kế 43 m; chiều cao mạn 20 m; mớn nước thiết kế 11,7 m; mớn nước đầy tải 14 m; định biên thuyền viên 27 người; tốc độ khai thác 15 hải lý/h; loại trọng tải đến 104.000 DWT và 105.000 DWT. Đối với tàu chở dầu đường thủy nội địa trọng tải đến 4.880 tấn.
77	Tàu chở dầu/ hóa chất	8901	20		Trọng tải đến 50.000 tấn.
78	Tàu chở khí hóa lỏng (LPG)	8901	20		Trọng tải đến 5.000 tấn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
79	Xà lan nhà ở	8901	90		Trọng tải 9.500 tấn, sức chở 150 người.
80	Xà lan chuyên dụng phục vụ dầu khí	8901	90		Trọng tải đến 12.000 tấn.
81	Xà lan chuyên dùng lắp cẩu	8901	90		Sức nâng đến 4.200 tấn.
82	Tàu chở hàng rời	8901	90		Chiều dài toàn bộ 190 m; chiều dài giữ nguyên 2 trụ 183,3 m; chiều rộng thiết kế 32,26 m; chiều cao mạn 17,8 m; mớn nước thiết kế 11,7 m; mớn nước đầy tải 12,8 m; trọng tải đến 54.000 DWT.
83	Tàu tự hành pha sông biển	8901	90		Trọng tải đến 100 tấn.
84	Tàu cần cẩu	8901	90		Phương tiện thủy nội địa. Sức nâng đến 240 tấn.
85	Tàu cá	8902			Loại tàu cá vỏ gỗ, thép, composite đã được cấp phép lưu hành.
86	Tàu kéo biển	8904	00	39	ASD 3212 YN 51235. Tàu có chiều dài 32m, rộng 12m, lắp máy có công suất 6.500 HP, sức kéo 85 tấn, tốc độ đến 14,5 hải lý/giờ.
87	Tàu kéo	8904	00		Phương tiện thủy nội địa. Công suất máy chính đến 5.810 HP.
88	Tàu đẩy	8904	00		Phương tiện thủy nội địa. Công suất máy chính đến 7.200 HP.
89	Tàu kéo đẩy	8904	00		Phương tiện thủy nội địa. Công suất máy chính đến 3.040 HP.
90	Tàu kéo - đẩy biển	8904	00		Công suất đến 7.000 HP.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
91	Tàu hút	8905	10		Phương tiện thủy nội địa. Công suất hút đến 20.000 m^3/h.
92	Tàu cuốc	8905	10		Phương tiện thủy nội địa. Công suất cuốc đến 300 m^3/h.
93	Tàu cuốc sông và biển	8905	10	00	Phương tiện hàng hải. Chiều sâu cuốc 10 - 20m; Công suất đến 3.000 HP.
94	Tàu hút bùn	8905	10	00	Công suất động cơ đến 4.170 HP (5.000 m^3/h).
95	Kho nổi chứa xuất dầu - FS05	8905	20	00	Trọng tải 150.000 tấn. Chiều dài 224,22 m, chiều rộng 46,4 m, chiều cao mạn 24 m, chiều chìm 17,48 m.
96	Ụ nổi	8905	90	10	Sức nâng đến 20.000 tấn.
97	Tàu kiểm ngư	8906			Công suất đến 600 CV.
98	Tàu thủy văn	8906			Phương tiện thủy nội địa. Trọng tải đến 287 tấn.
99	Tàu cứu hộ	8906			Phương tiện thủy nội địa. Trọng tải đến 114 tấn.
100	Tàu huấn luyện	8906			Phương tiện thủy nội địa. Sức chở đến 20 người.
101	Thân tàu	8906			Thân tàu hợp kim nhôm và thân tàu sông, biển, trọng tải đến 12.500 DWT.
102	Bến nổi	8906			Phương tiện thủy nội địa. Sức chở đến 500 khách.
103	Tàu thả phao	8906	90		Công suất đến 3.000 HP.
104	Tàu AHTS (tàu dịch vụ dầu khí đa năng)	8906	90	90	Công suất đến 16.000 HP.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
105	Tàu dịch vụ phục vụ dầu khí	8906	90	90	Chiều dài tổng thể 94,65 m, chiều rộng đúc 21 m, tải trọng toàn phần 4.797 tấn, tải trọng tĩnh 1.911 tấn, công suất máy chính 3 x 2.560 kW, công suất đến 6.082 CV.
106	Tàu tìm kiếm, cứu hộ - cứu nạn	8906	90	90	Công suất đến 6.300 HP.
107	Tàu phục vụ ứng phó sự cố tràn dầu	8906	90	90	Công suất đến 3.500 HP.
108	Cano	8906	90	90	Dài 6 m, rộng 1,71 m, cao 0,55 m; mớn nước 0,25 m, công suất đến 200 HP, sức chở 6 người.
109	Xuồng cứu sinh mạn kín	8906	90	90	Dài 4,9 m, rộng 2,2 m, cao 1 m, mớn nước 0,8 m, sức chở 28 người, công suất đến 29 HP.

Phụ lục II
DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Bồn áp lực hình cầu	7309	00	19	Bằng sắt hoặc thép. Dung tích chứa đến 4.400 m^3, áp suất làm việc đến 40 kg/cm^3.
2	Bồn áp lực hình trụ nằm ngang	7309	00	19	Bằng sắt hoặc thép. Dung tích chứa đến 650 m^3, áp suất làm việc đến 40kg/cm^3.
3	Thùng phuy đựng phốt pho	7310	10	90	Bằng sắt hoặc thép. Kích thước 500 x 800 mm, áp suất thử kín 30kPa, áp suất thử thủy lực 250 kPa, dung tích 157 lít.
4	Bình chứa LPG	7311	00	23	Bằng sắt hoặc thép. Dung tích đến 99 lít; áp suất thiết kế 17kg/cm^2; trọng lượng chứa đến 45 kg; chiều dày max/min: 3mm/2,3mm.
5	Bồn chứa LPG	7311	00	25	Bằng sắt hoặc thép. Dung tích đến 285 m^3, áp suất đến 18 atm.
6	Bồn áp lực hình trụ nằm ngang đặt trên xe chuyên dụng	7311	00	99	Bằng sắt hoặc thép. Dung tích chứa đến 40m^3, áp suất làm việc đến 40kg/cm^3. Chuyên chứa LPG, NH_3, Cl_2, O_2.
7	Máng cào tải than, đá hầm lò	7325			TCCS 02:2016/CKMK, năng suất đến 150 tấn/giờ, chiều dài vận chuyển 100m, công suất đến 40 kW, xích tải Φ18 x 64, vận tốc xích 0,88 m/s.
8	Máng tháo tải than trong hầm lò	7325			Chiều dài x rộng 1.500 x (600 đến 1.500) (mm); vật liệu SUS 304; D = 6mm. Đóng/mở bằng bản lề.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
9	Giàn chống mềm GM20/30	7380	40	90	TCCS 12:2018/CKMK. Hành trình chống giữ đến 3.000mm; góc dốc lò chợ 45° - 75°; khoảng cách tâm 2 giàn đến 370mm; áp lực trạm dịch 20Mpa; dung dịch nhũ hóa 5%; chiều cao giàn chống khi làm việc ≥ 1.770mm.
10	Giàn chống mềm GM16/34	7380	40	90	TCCS 12:2018/CKMK. Hành trình chống giữ đến 3.400 mm; góc dốc lò chợ 45° - 75°; khoảng cách tâm 2 giàn 350 - 390 mm; áp lực trạm dịch 20Mpa; dung dịch nhũ hóa 5%; chiều cao giàn chống khi làm việc ≥ 1.891mm.
11	Các loại lò/nồi hơi cho các nhà máy điện	8402	11	20	Bao gồm bộ phận chịu áp lực và các linh kiện, phụ kiện chính của lò hơi; công suất đến 1.000MW; áp suất khí ra đến 246 kg/cm^2; nhiệt độ đến 593°C; nhiên liệu sử dụng than, dầu, gas.
12	Nồi hơi gia nhiệt nước	8402	11	20	Tạo ra hơi nước hoặc hơi khác, công suất hơn 500 tấn/giờ, cấu trúc buồng lửa tầng sôi áp suất cao hoặc tuần hoàn khí.
13	Nồi hơi các loại	8402	12	21	Công suất tới 35 tấn/giờ, áp lực đến 12 kg/cm^2; áp suất làm việc tới 30 atm (nguyên liệu đốt: than, gas, dầu, bã mía).
14	Nồi hơi tàu thủy	8402	12		Công suất hơi đến 35 tấn hơi/giờ.
15	Nồi hơi thu hồi nhiệt cho các nhà máy nhiệt điện (Module thu hồi nhiệt)	8402	90	10	Bao gồm bộ phận chịu áp lực và các linh kiện, phụ kiện chính tương ứng; công suất đến 250MW (ống nằm ngang hoặc thẳng đứng).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
16	Thiết bị lò hơi thu hồi nhiệt cho nhà máy điện	8402	90	10	Công suất của một module đến 100MW (cho nhà máy nhiệt điện).
17	Thùng hơi của nồi hơi thu hồi nhiệt cho nhà máy nhiệt điện	8402	90	10	Công suất của một module đến 100MW (cho nhà máy nhiệt điện).
18	Nồi hơi buồng lửa tầng sôi áp suất cao	8402			Bể chứa, bình bồn và những thiết bị tương tự dùng để chứa bất kỳ nguyên liệu nào (trừ khí nén hoặc khí lỏng), bằng sắt hoặc bằng thép, dung tích 300 lít.
19	Hệ thống xử lý khói nồi hơi	8404	10		Công suất 3.500 kg/h; buồng dập khói và bụi kiểu màng nước và vách ngoắt (vách phủ granite), hệ thống bơm tuần hoàn xử lý khói.
20	Động cơ diesel	8408			Công suất đến 50 HP.
21	Động cơ diesel RV145-2 10,8 kw (14,5 mã lực)	8408			Động cơ theo thiết kế mới (loại 4 kỳ, 1 xi lanh nằm ngang). - Đường kính xi lanh x hành trình piston 400 x 94 (mm); thể tích 738 cm^3. - Công suất cực đại 14,5 mã lực tương đương 144.000 vòng/giờ. - Công suất danh nghĩa 12,5 mã lực tương đương 132.000 vòng/giờ. - Suất tiêu hao nhiên liệu ít hơn 195 (g/mã lực.giờ).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- Khối lượng 115 kg; khối lượng/công suất 7.93 kg/kW (14,5 mã lực).
22	Máy bơm nước thủy lợi	8413	81	19	Công suất đến 32.000 m^3/giờ, chiều cao bơm đến 40 m.
23	Quạt gió lò phòng nổ các loại	8414	59	20	Dạng bảo vệ nổ ExdI. Quạt đơn công suất từ 5,5 đến 45kW; quạt kép công suất từ 2 x 5.5 đến 2 x 45kW, điện áp 660V.
24	Quạt công nghiệp	8414	59		Lưu lượng gió đến 100.000 m^3/giờ, công suất đến 2.395 kW; độ ồn < 78,5 dBA, độ ẩm không khí < 80%. Phục vụ thông gió; chống thấm công nghiệp.
25	Quạt gió cục bộ của dây chuyền thiêu kết	8414	59		Công suất 1.450 kW, điện áp 6 kV.
26	Máy nén khí	8414	80		Áp suất nén đến 32 at, 18 m^3/giờ. Trừ máy nén lạnh dùng cho ô tô và điều hòa ô tô.
27	Máy bơm chịu mài mòn cao phục vụ thải tro xỉ	8414			Công suất 185kW. Số vòng quay 58.800 vòng/giờ. Lưu lượng đến 420 m^3/giờ. Cột áp đến 65 m. Hiệu suất máy bơm (ηbmax) đến 55%.
28	Máy điều hòa chuyên dụng	8415	10	90	Công suất đến 24.000 BTU/giờ dùng để làm mát tủ điều khiển, trạm biến áp, trạm phát sóng di động, đầu máy toa xe.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
29	Máy điều hòa không khí sử dụng trên toa xe khách	8415	81	29	Công suất đến 36.000 kcal/giờ.
30	Thiết bị thông gió làm mát bằng đường ống	8415	90		Diện tích làm mát 120 m^2; đường kính cánh quạt 618 mm; công suất động cơ 1,1 kW; dung tích bồn chứa nước 25 lít; kích thước 985 x 985 x 1.070 (mm); trọng lượng 98 kg.
31	Cấp liệu rung	8417	10	00	Sản xuất theo TCCS 09:2016/CKMK, năng suất đến 80 (tấn/giờ), động cơ rung 2 x 2,2 kW, tần số rung 980 lần/phút.
32	Máy cấp liệu lắc	8417	10	00	Bao gồm các loại: - Năng suất đến 1.000m^3/giờ; tần số lắc 0 - 70 lần/phút; hành trình lắc 0 - 240 mm; công suất động 21 - 30 kW. - Năng suất đến 1.250 tấn/h dùng cho ngành khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, vận chuyển và chế biến vật liệu rời.
33	Khe nhiệt	8417	10	00	Đường kính 1.800 mm thuộc máy chính lò quay.
34	Ống gió ba	8417	10	00	Đường kính 2.800 mm thuộc máy chính lò quay.
35	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	8417	80	00	QCVN 61-MT:2016/BTNMT. Công suất đến 1.000kg/giờ. Lượng ôxi dư 6 - 15%, nhiệt độ 180^oC.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
36	Lò đốt chất thải công nghiệp	8417	80	00	QCVN 30:2012/BTNMT. Công suất đến 1.000 kg/giờ. Dùng để đốt và xử lý các loại rác thải trong y tế, công nghiệp và sinh hoạt. Công nghệ đốt không dùng nhiên liệu phụ trợ, sử dụng năng lượng sẵn có trong rác để gia tăng nhiệt và đốt cháy hoàn toàn.
37	Dây chuyền sản xuất gạch nung các loại	8417			Công suất thiết kế của đơn vị sản xuất đến 20 triệu viên/năm.
38	Lò đốt chất thải rắn y tế	8417	80	00	1. Khí thải đạt TCVN 5939-1995, công suất đốt 3kg/giờ, nhiên liệu LPG. 2. QCVN 02/2012/BTNMT. Công suất đốt 50kg/giờ; nhiên liệu dầu. Kết cấu lò vỏ thép (bộ phận tiếp xúc trực tiếp được làm bằng Inox 316), gạch xếp cách nhiệt, gạch chịu lửa. Đốt một lần, lò hình ovan đốt chụp, nhiệt độ trong lòng lò 1.300ºC, khí thải được hạ nhiệt nhanh. Toàn bộ bụi khói được ức chế hấp thụ vào nước sau đó được lọc qua hệ thống lọc đảm bảo nước đạt tiêu chuẩn TCVN về nước thải. Khí thải được lọc qua hệ thống lọc khí bằng than hoạt tính đảm bảo tiêu chuẩn TCVN về khí thải.
39	Máy làm đá từ nước biển	8418	21	90	Năng suất đến 10 tấn/ngày, công suất làm lạnh đến 32,5 kW; môi chất R404A; điện áp: 220V/50Hz, 380V/3P/50Hz; dòng điện đến 39A; chế độ làm mát bằng nước; áp lực nước cấp đến 0,5 Mpa, đường kính ống

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					nước DN15, điều kiện nhiệt độ môi trường thiết kế 25^{o}C; nhiệt độ nước đầu vào 18^{o}C; độ ồn (cách 2 m) 63 dBA; kích thước (830 - 1.130) x (660 - 1.160) x (755 - 1.180) (mm).
40	Dây chuyền sản xuất nước đá tinh khiết	8418	10	90	Kích thước viên đá 48 x 80 mm, sản lượng đến 10 tấn/24 giờ, 1 mẻ 400 kg, điện tiêu thụ 0,085 kWh/kg đá, công suất máy nén 50 HP.
41	Máy làm lạnh nước	8418	69	49	Công suất đến 500 kW.
42	Buồng lạnh	8418	69	90	Trên bờ. Ghép từ Panel Polyuretan cách nhiệt hai mặt bọc tôn phủ sơn plastic chiều cao buồng lạnh đến 10 m, dung tích đến 20.000 m^{3}.
43	Dàn ngưng tụ	8418	99	10	Dàn nóng. Công suất đến 1.000 kW. Sử dụng cho các kho lạnh công nghiệp, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống làm lạnh nước, hệ thống sản xuất nước đá.
44	Dàn bay hơi	8418	99	10	Dàn lạnh. Công suất đến 500 kW. Sử dụng trong kho bảo quản có nhiệt độ từ -50^{o}C đến 15^{o}C.
45	Nồi hấp tiệt trùng	8419	20	00	Có dung tích đến 75 lít.
46	Máy phát tia Plasma lạnh điều trị vết thương	8419	20	00	Công suất máy 110W.
47	Máy sấy mụn dừa	8419	31	10	Công suất đến 4 tấn/ngày.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
48	Máy sấy tầng sôi	8419	31	40/90	Dùng trong công đoạn sản xuất cơm dừa nạo sấy, công suất đến 20 tấn/ngày.
49	Máy sấy phun sương	8419	39	19	Năng suất 2 lít/giờ, nhiệt độ gió vào 180 - 350^{o}C, nhiệt độ gió ra 40 - 80^{o}C, công suất 12 kW, tốc độ phun điều chỉnh vô cấp.
50	Máy sấy và tạo hạt tầng sôi	8419	39	19	Sấy dược liệu, bao phim hạt pellet và tạo hạt tầng sôi. Sử dụng trong dây chuyền sản xuất dược phẩm cho gia súc, năng suất đến 100 kg/giờ, thể tích nồi sấy 400 lít, công suất nhiệt 45 kW, nhiệt độ sấy đến 80°C.
51	Tủ sấy dược phẩm	8419	39	19	Dung tích đến 4.000 lít. Dùng sấy khô các vật phẩm, dược liệu, dược phẩm trong ngành y tế. Phương thức hoạt động: gia nhiệt cưỡng bức, dòng khí điều chỉnh ngang liên tục nhờ quạt đảo nhiệt. Điều khiển nhiệt độ bằng vi xử lý tích hợp P.I.D. Dải nhiệt độ sấy từ 5°C đến 120°C. Hiển thị bằng màn hình LED hoặc LCD cho các thông số sấy. Thiết bị hoạt động bằng điện. Trang bị tính năng an toàn cho người sử dụng (quá nhiệt, điện áp không ổn định...).
52	Máy sấy thùng quay	8419	39		Công suất đến 1 tấn/giờ.
53	Tháp chưng cất	8419	40		Dùng để thay đổi thành phần hóa học các nguyên liệu. Đường kính lớn nhất 9,5m. Chiều dài đến 100m. Độ dày lớn nhất 150mm. Khối lượng lớn nhất 700 tấn.
54	Thiết bị khử nước mặn, dạng đa tầng	8419	40		Bằng phương pháp bay hơi hoặc ngưng tụ, công suất đến 10 MIGD (1 MIGD = 4.546.000 lít/ngày).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
55	Thiết bị trao đổi nhiệt của lò hơi	8419	50		Đường kính lớn nhất 6,5m. Độ dày lớn nhất 100mm. Khối lượng lớn nhất 200 tấn.
56	Tủ an toàn sinh học cấp 2	8419	89	19	Kích thước 1.000 x 700 x 2.000 (mm). Điều khiển bằng vi xử lý. Hiển thị bằng màn hình LED. Chức năng dùng cấy vi khuẩn trong phòng xét nghiệm, phòng thí nghiệm.
57	Tủ cấy vi sinh	8419	89	19	Kích thước 1.350 x 700 x 1.420 (mm). Điều khiển bằng vi xử lý. Hiển thị bằng màn hình LED. Chức năng dùng nuôi cấy vi sinh, vi khuẩn trong phòng xét nghiệm, phòng thí nghiệm.
58	Tủ sấy bột nhão	8419			Năng suất 15 kg/giờ, độ ẩm vào 50% và ra 14%, công suất điện 20 kW, có thể điều chỉnh nhiệt độ sấy; kích thước 1 x 1,3 x 1,5 (m). Sấy bằng phương pháp làm nóng.
59	Bình phân tách hỗn hợp nước và hơi	8419			Dùng để xử lý hóa chất. Đường kính lớn nhất 6 m. Chiều dài đến 30m. Độ dày lớn nhất 150 mm. Khối lượng lớn nhất 200 tấn. Sấy bằng phương pháp làm nóng.
60	Bình, bồn để chứa và kiểm soát một phản ứng hóa học hoặc để hỗ trợ môi trường hoạt tính sinh học	8419			Đường kính lớn nhất 6,5 m. Chiều dài lớn nhất 70 m. Độ dày lớn nhất 150 mm. Khối lượng lớn nhất 300 tấn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
61	Bình, bồn chứa áp lực cao	8419			Dùng để chuyển đổi các thành phần hóa học hoặc vật liệu. Đường kính lớn nhất 9,5 m. Chiều dài lớn nhất 70 m. Độ dày lớn nhất 150 mm. Khối lượng lớn nhất 300 tấn.
62	Máy lọc nước công nghiệp	8421	21	22	Công suất 6 tấn/giờ, công suất điện 25kW.
63	Bộ lọc khí Hepa	8421	39	20	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) đến H14; hiệu suất đến 99,999%; chất liệu sợi thủy tinh; khung nhựa, gỗ, nhôm, tôn tráng.
64	Máy lọc không khí	8421	39	20	Lưu lượng khí < 150 m^3/giờ; UV diệt khuẩn; bộ lọc HEPA H13 (PM0.3), lọc bụi thô, than hoạt tính; lọc bụi mịn 99,95%.
65	Bộ lọc khí thô	8421	39	90	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) đến G4; hiệu suất đến 92%; chất liệu sợi tổng hợp, có thể giặt rửa; khung giấy, nhôm.
66	Bộ lọc khí tinh	8421	39	90	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) đến F9. Hiệu suất đến 95 %. Chất liệu sợi thủy tinh. Khung nhựa, nhôm.
67	Các loại cyclon, lò nung	8421	39	90	Công suất đến 3,5 m^3/giờ; đường kính lò đến 5m, chiều dày tôn đến 50mm.
68	Máy ép gói tự động	8422	40	00	Thực hiện chức năng ép gói 4 cạnh (tối đa 300 gói/phút). Đường cắt thẳng hoặc zích zắc thuận tiện cho người sử dụng dễ xé bằng tay mà không cần dụng cụ; cấp bột bằng phương pháp định lượng thể tích, sai số thấp 1-2%; có thể thay đổi tốc độ và chiều dài gói, khả năng ép tối đa 06 gói/hàng.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
69	Máy đóng nang tự động	8422	40	00	- Dùng đóng nang cỡ tiêu chuẩn số 00, 0, 1, 2, 3, 4; - Dùng đóng nang cỡ đặc biệt số 00, 5, Oel.
70	Cân ô tô điện tử	8423	89	10	Giới hạn cân đến 100 tấn; kích thước bàn cân 3 x (12 - 18) (mm); cấp chính xác III; số đầu đo tối đa 8; số modul bàn cân tối đa 3; vật liệu bàn cân bằng bê tông/thép; khả năng quá tải 125%.
71	Cân tàu hỏa điện tử	8423	89	10	Dùng cho loại đường ray 1.000 mm hoặc 1.435 mm; nhà cung cấp thiết bị điện tử và đầu đo G7, EU; kích thước bàn cân 3,8 x 1,5 (m); cấp chính xác 1 (sai số < 1% theo tiêu chuẩn Quốc tế OIML-R106); giới hạn cân (max) 120 tấn; số đầu đo 4 chiếc; khả năng quá tải 125%. Trọng tải 100 tấn, 120 tấn.
72	Cân tự động điện tử	8423	89	10	Mức cân đến 120 tấn.
73	Máy phun tự động cho bể rửa nước	8424	20	19	Công suất 3,5 kW, điện áp 380 V.
74	Máy phun sương cao áp dập bụi	8424	30	00	Quạt hướng trục hiệu suất cao, Lượng gió đến 2.473 (m^3/phút), Áp suất (áp lực gió) đến 870MP, Công suất động cơ quạt đến 150 kW, Công suất động cơ bơm đến 15 kW, Lượng nước tiêu hao đến 12 m^3/giờ, Khả năng phun xa đến 180 m.
75	Bình bơm thuốc trừ sâu	8424	49	10	Dung tích đến 30 lít. Trọng lượng khô đến 13 kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
76	Máy đóng mở cửa cống dùng động cơ điện	8425	11	00	Sức nâng đến 100 tấn.
77	Máy đóng mở cửa cống tay quay	8425	19	00	Sức nâng đến 30 tấn.
78	Tời điện	8425	31	00	TCCS 05:2016/CĐUB; lực kéo 10kN. Chiều dài cáp 400 m, đường kính cáp Ø12,5 mm. Tốc độ cáp min/max (m/s) 0,437/1,13. Tốc độ trung bình 0,73 m/s. Động cơ điện: công suất 11,4 kW; n = 1.460 vòng/phút; điện áp 380V/660V.
79	Tời kéo TSM	8425	31	00	Lực kéo của tời 170.000 N, công suất động cơ 5,5 kW, tốc độ kéo 750 vòng/phút, khối lượng 680 kg, kích thước 1.250 x 920 x 820 (mm).
80	Tời dồn toa DT.30	8425	31	00	Lực kéo của tời 180.000 N, công suất động cơ 22 kW, tốc độ kéo đến 3,16 m/s; khối lượng 3.770 kg, kích thước 4.067 x 2.250 x 1.350 (mm).
81	Tời cáp treo vận chuyển người và vật liệu phòng nổ	8425	31	00	Dùng trong các mỏ than hầm lò. Chiều dài vận chuyển đến 2.000 m. Góc dốc đến 23^{o}.
82	Tời hỗ trợ người đi bộ	8425	31	00	- Loại 1: TCCS 03/2016 CKOTUB. Lực kéo tối đa 01 tấn, vận tốc trung bình 0,7 - 0,8 m/s, chiều dài vận tải 600 m, công suất 18,5 kW, tốc độ động cơ 1.470 vòng/phút; sử dụng hỗ trợ người đi bộ trên địa hình dốc > 15^{o}.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- Loại 2: tốc độ kéo 5,5 m/s; đường kính cáp 12 - 14 mm; đường kính tang chính 500 mm; tốc độ động cơ 960 vòng/phút, hộp giảm tốc PM-500 (i = 40), độ dốc sử dụng max 250^{o}, chiều dài 800 m, số lượng người max 180.
83	Tời cáp treo chở người	8425	31	00	Chiều dài đến 1.000 m; số lượng vận chuyển đến 360 người/giờ; vận tốc cáp 0,3 - 1,2 m/s; góc dốc lắp đặt 0 - 230^{o}; công suất động cơ 55 kW.
84	Tời điện phòng nổ	8425	31	00	Thay đổi tốc độ T.BD dùng trong các mỏ than hầm lò. Công suất động cơ dẫn động đến 45 kW, lực kéo đến 90 kN, trọng tải làm việc đến 25 tấn, chiều dài cáp đến 600 m, góc dốc làm việc đến 23^{o}, tốc độ đến 1,2 m/s, công suất đến 75 kW.
85	Giá thủy lực di động	8425	42	90	Dùng chống giữ trong các mỏ than hầm lò. Kiểu chỉnh thể, phân thể hoặc liên kết xích. Lực chống giữ đến 2.000 kN. Chiều cao làm việc đến 2.800 mm.
86	Kích thủy lực cho lò tuynen	8425	42		Sức đẩy đến 60 tấn, hành trình 1,6 m.
87	Pa lăng, tời nâng điện	8425	49	10	Loại treo, sức nâng đến 500 tấn.
88	Tời	8425			Sức nâng đến 50 tấn.
89	Giàn cẩu quay chạy ray	8426	11	00	Loại giàn cẩu cao được lắp đặt cố định tại cầu tàu; công suất nâng đến 35 tấn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
90	Giàn cẩu bánh lốp	8426	12	00	Khung nâng di động gắn bánh cao su và chân trụ; cẩu trục của tàu; giàn cẩu; bao gồm giàn cẩu cáp, khung nâng di động, chân trụ và xe tải gắn với một giàn cẩu. Công suất nâng đến 30 tấn.
91	Cẩu bánh lốp cần cứng	8426	12	00	Sức nâng đến 200 tấn.
92	Cẩu bốc dỡ container chạy bằng bánh lốp	8426	12	00	Loại RTGC, chiều cao 26 m, rộng 14 - 16 m, dài 25 - 26 m.
93	Cột chống thủy lực di động	8426	19		TCCS 32:2016/VMC. Chiều dài làm việc lớn nhất 2.272 mm; chiều dài làm việc nhỏ nhất 1.491 mm; áp suất làm việc 38,2 MPa; đường kính xi lanh 100 mm.
94	Cột chống thủy lực đơn	8426	19		TCCS 03:2015/VMC. Áp lực làm việc cao nhất 300 kN, áp suất dung dịch đến 38,2MPa. Áp lực làm việc thấp nhất 115 kN, áp lực trạm bơm dung dịch đến 20 Mpa. Độ cao lớn nhất của cột đến 3.500 mm; độ cao nhỏ nhất của cột 1.000 mm; đường kính xi lanh 100 mm.
95	Cột chống thủy lực 2 chiều dùng trong các mỏ than hầm lò	8426	19		TCCS 32:2016/VMC. Chiều dài làm việc đến 2.325 mm; áp suất làm việc đến 40 MPa; đường kính xi lanh 110 mm và 125 mm.
96	Cầu trục	8426	19	20	Loại 1 dầm sức nâng đến 700 tấn, khẩu độ đến 25 m. Loại 2 dầm sức nâng đến 1.200 tấn, khẩu độ đến 34 m.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
97	Cẩu trục chân đế	8426	19	30	Sức nâng đến 350 tấn.
98	Cẩu chân đế	8426	19	30	Sức nâng đến 350 tấn.
99	Cổng trục	8426	19	30	Sức nâng đến 700 tấn.
100	Cẩu bánh xích	8426	19	90	Sức nâng đến 200 tấn.
101	Cẩu container	8426	19	90	Sức nâng đến 50 tấn.
102	Cẩu trên tàu biển, tàu sông	8426	19	90	Sức nâng đến 540 tấn.
103	Cẩu bốc dỡ container chạy ray	8426	19	90	Loại RMQC, chiều cao đến 78 m, rộng đến 28 m, dài đến 145 m. Loại RMGC, chiều cao 21 m, rộng 24 m, dài 64 m.
104	Cẩu tháp	8426	20	00	Chiều cao nâng tối đa đến 200 m, sử dụng trong công trình xây dựng.
105	Cầu trục loại tháp	8426	20	00	Sức nâng đến 30 tấn, tầm với đến 25 m, dùng cho xây dựng các khu nhà cao tầng.
106	Thanh neo lò	8428			Được lắp đặt phục vụ công tác chống lò để tạo các tiết diện lò theo thiết kế. Căn cứ vào mục đích sử dụng thanh neo được phân loại bao gồm: thanh neo d22 x 2.340 (mm) (đoạn ren M22 x 130 + các phụ kiện kèm theo); thanh neo d22 x 1.850 (mm) (đoạn ren M22 x 130, các phụ kiện kèm theo); thanh neo d20 x 2150 (mm) (đoạn ren M20 x 130 + các phụ kiện kèm theo).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
107	Hệ thống vận chuyển vật tư vật liệu dạng ray treo sử dụng khí nén	8428			TCCS 11:2016/CKMK, lực kéo đến 8.000N, lực phanh đến 20.000 N, tốc độ vận chuyển 24 m/phút, áp suất khí sử dụng 0,4 - 0,6 Mpa, lực nâng 2 x 2,5(3,2), chiều dài hệ thống 400 - 800 m.
108	Vận thăng	8428	10		Chiều cao đến 80 m, công suất đến 2.000 kg.
109	Thang máy	8428	10	31/ 39	Chở người tải trọng đến 2 tấn, vận tốc đến 2m/s. Chở hàng tải trọng đến 5 tấn, vận tốc đến 2 m/s.
110	Thang máy chở người, có tính đến vận chuyển hàng hóa	8428	10	39	Tải trọng đến 1.600 kg, tốc độ đến 150 mét/phút. Bao gồm cả thang máy tải giường bệnh nhân.
111	Vận thăng nâng hạ loại 1 lồng/2 lồng	8428	10	39	Tải trọng nâng đến 2 tấn, sử dụng trong công trình xây dựng.
112	Máy cấp liệu thùng	8428	10	90	Công suất đến 60 m^3/giờ.
113	Cẩu bốc dỡ hàng hóa hình thùng	8428	20	90	Thang nâng liên tục tự động và băng chuyền khác, công suất nâng 1.000 tấn/giờ, bốc dỡ hàng hóa liên tục.
114	Băng tải hầm lò	8428	31	00	Tổng công suất động cơ dẫn động đến 2.500 kW, chiều dài vận chuyển đến 4.000 m, năng suất vận chuyển đến 2.500 t/h, góc dốc vận chuyển từ -16o (xuống dốc) đến 30o (lên dốc).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
115	Băng tải xuống dốc	8428	31	00	Chiều rộng dây băng (B) đến 1.200 mm; tốc độ vận chuyển đến 2 m/s; góc dốc -160^{o}; năng suất vận chuyển đến 500 tấn/giờ; kích thước vật liệu vận chuyển tối đa 200 - 500 mm/15 - 20%.
116	Băng tải dốc BTD	8428	31	00	Lòng máng sâu. Kích thước đến 1.200 mm; tốc độ vận chuyển đến 1,5 m/s; góc dốc tối đa 250^{o}; tổng công suất động cơ đến 1.000 kW; kích thước lớn nhất của vật liệu 150-300 mm/ 15 - 20%.
117	Gầu (gàu) tải các loại	8428	32		Công suất đến 160 m^3/giờ, độ cao nâng đến 105 m.
118	Gầu ngoạm thủy lực điều khiển từ xa	8428	32		TCCS 19:2016/VMC. Dung tích gầu đến 10m^3, điều khiển từ xa bằng sóng radio.
119	Gầu xúc trọn bộ dùng cho máy xúc điện, thủy lực	8428	32		TCCS 24:2016/VMC. Dung tích gầu đến 12m^3. Vật liệu hợp kim đúc, chịu mài mòn.
120	Băng tải, Băng chuyền	8428	33	90	Dùng để vận chuyển vật liệu rời (khoáng sản rắn các loại, VLXD…). Chiều rộng mặt băng đến 2.400 mm. Năng suất vận chuyển đến 8.000 tấn/giờ. Góc dốc vận chuyển từ -16^{o} (xuống dốc) đến 30^{o} (lên dốc).
121	Băng tải ống	8428	33	90	Dùng để vận chuyển vật liệu rời (khoáng sản rắn các loại, VLXD, tro và xỉ thải…). Đường kính ống băng đến 600 mm. Năng suất vận chuyển đến 5.000 tấn/giờ. Góc dốc vận chuyển từ -16^{o} (xuống dốc) đến 30^{o} (lên dốc).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
122	Máy lấy sản phẩm nhựa theo phương thẳng đứng	8428	90	90	Kích thước 1.750 x 1.100 (mm), góc xoay của tay gắp chính 90º (sai số định vị chuyển động ngang ±0,1 mm, sai số lặp tại vị trí phối hợp ±0,1 mm) điều khiển định vị bằng biến tần và công tắc hành trình, lập trình và điều khiển với Control Panel sử dụng vi xử lý họ Atmel 89 C5X kết hợp với màn hình hiển thị dữ liệu LCD.
123	Vít tải các loại	8428	90	90	Đường kính đến 600 mm, dài 30 m.
124	Máy xúc đá hầm lò phòng nổ	8429	51	00	Cấp phòng nổ ExdI, dung tích gầu xúc đến 1 m^3; kiểu di chuyển trên ray hoặc bánh xích; cỡ đường ray 600 mm, 750 mm, 900 mm; khoảng cách trục 1.600 mm; chiều rộng băng tải đến 800 mm; tốc độ băng tải đến 1,6 m/s.
125	Máy xúc đá XĐ-0,32	8429	51	00	TCCS 02/2016/CĐUB. Chiều rộng bánh xe/đường ray 600 mm, 900 mm; chiều rộng băng tải 650 mm; trọng lượng 9.000 kg; cương cự 1.100 mm; tốc độ tiến 0,78 m/s; tốc độ lùi 0,57 m/s; dung tích gầu xúc 0,32 m^3; công suất động cơ chính 14 kW; công suất động cơ băng tải 7,5 kW; năng suất máy 1,25 m^3/phút.
126	Máy xúc lật hông mini	8429	51	00	Dùng xúc than trong hầm lò có diện tích nhỏ nhất 5,3 m^2. Loại tự hành.
127	Xe khoan	8430	50	00	TCCS 01-2020/CKOTUB. Năng suất khoan 0,72 m/phút; sử dụng trong hầm lò có tiết diện > 9,6 m^2.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
128	Máy xúc đá thủy lực trong hầm lò	8430	50	00	TCCS 16:2019/CĐUB. Năng suất đến 1,25 m^3/phút; cỡ đường ray đến 900 mm; cương cự 1.100 mm; kiểu di chuyển bánh xe chạy trên ray; vận tốc máy đến 1,36 m/s; loại điều khiển thủy lực; dung tích thùng dầu đến 520 lít; dung tích gầu đến 0,32 m^3; góc bốc xúc ±350^o; chiều rộng băng tải 650 mm; chiều dày băng tải 15 mm; vận tốc băng tải 1,3 m/s. Công suất động cơ điện phòng nổ đến 30 kW; n = 1.470 vòng/phút; điện áp 380/660V; hệ thống làm mát dầu thủy lực ≥ 180 l/p; trọng lượng 6.200 - 7.300 kg.
129	Máy xúc đá trong hầm lò	8430	50	00	TCCS 15:2016/VMC. Kích thước 4.910 x 1.530 x 2.810 (mm); dung tích gầu xúc đến 0,6 m^3; độ cao dỡ tải lớn nhất 1.765 mm; góc quay cần gầu ± 250^o; khoảng sáng gầm 200 mm; góc dốc làm việc ± 160^o; khối lượng máy 8 tấn; lực kéo định mức 35 kN; lực kéo lớn nhất 50 kN; tốc độ di chuyển 2,2 km/giờ; chiều rộng xích 260 mm; áp lực của xích trên nền 0,09 MPa; áp suất động cơ di chuyển 21 MPa; áp suất cơ cấu công tác 16 MPa; động cơ điện công suất 45kW; tốc độ quay 1.470 vòng/phút; dòng điện định mức 84,2/48,6 A.
130	Máy đào chuyển tải đất đá, than trong hầm lò	8430	20	00	Dùng xúc đào than, đá trong hầm lò có diện tích nhỏ nhất là 8,7 m^2.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
131	Máng cào tải than phòng nổ	8431	39	90	Năng suất từ 80 đến 250 tấn/giờ, chiều dài đến 180 m. Động cơ phòng nổ đến 90 kW. Điện áp 380/660V. Khởi động từ phòng nổ 380V, 80-120A. Nút bấm phòng nổ LA-81-1(2)3. Tốc độ xích kéo 0,65 m/s đến 1,1 m/s.
132	Bộ ống đổ bê tông	8431	43	00	Đường kính đến 273 mm, dài 80 m.
133	Ống thổi rửa	8431	43	00	Đường kính đến 89 mm, dài 80 m.
134	Dầm cầu trục	8431	49	10	Trọng tải nâng đến 150 tấn.
135	Máy gieo hạt chân không 6 trong 1 tự động	8432	39	00	Chức năng của máy: đóng đất tự động vào khay xốp; sàng đất; tạo lỗ; gieo hạt; lấp hạt; xếp khay tự động (8-9 khay/1 lần). Năng suất đến 360 khay/giờ tương đương 2.880 khay và gieo được 241.920 hạt/ngày (loại khay 84 lỗ). Năng lượng tiêu thụ 2.0 kW/giờ, điện nguồn 220v, 1 pha.
136	Máy liên hợp trồng mía	8432	31/39	00	Rạch hàng, bón lót năng suất 0,2 ha/giờ, lượng hom trên 40.000, bề rộng làm việc 1,4 m.
137	Máy tuốt lúa	8433	52	00	Công suất đến 2,5 tấn/giờ.
138	Máy vắt sữa bò	8434	10		Động cơ 1 pha, công suất 1,1 kW, tốc độ 4.450 vòng/phút, nhịp đôi, đạt chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.
139	Dây chuyền chế biến thức ăn chăn nuôi dạng bột và viên	8436	10	10	Công suất đến 15 tấn/giờ điều khiển định lượng, phối trộn tự động bằng máy tính.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
140	Máy ấp trứng đà điểu	8436	21		Năng suất đến 252 trứng/mẻ.
141	Máy ép viên thức ăn nổi cho cá	8436	80		Năng suất đến 1.500 kg/giờ, công suất 75 kW, khối lượng 2.600 kg, kích thước 3.000 x 2.500 x 3.000 (mm).
142	Dây chuyền chế biến gạo	8437	80	10	Sản xuất gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. - Năng suất đến 12 tấn thóc/giờ hoặc bội số của năng suất này; - Tỷ lệ thu hồi gạo nguyên đạt 70%; - Tiêu thụ năng lượng 40 kWh/tấn thóc.
143	Máy đánh bóng gạo các loại	8437	80	51	Công suất đến 6 tấn/giờ.
144	Dây chuyền chế biến gạo xuất khẩu	8437	10		Công suất đến 10 tấn/giờ.
145	Máy xay xát gạo	8437	80		Công suất đến 6 tấn/giờ.
146	Máy tách vỏ xanh macca	8437	80	51	Công suất 1HP, năng suất đến 250 kg/giờ.
147	Dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi bào ngư	8437	80	59	Bao gồm: Máy nghiền, quạt, cyclone. Kích thước 1 x 1 x 2 (m), năng suất 2 kg/giờ, công suất 5 kW; máy trộn, kích thước 0,7 x 0,4 x 0,4 (m), năng suất 2 kg/giờ, công suất 1 HP; máy cắt, kích thước 0,6 x 1 x 1 (m), năng suất 2 kg/giờ, công suất 3 kW; băng tải sấy, kích thước 0,6 x 2 x 1 m, năng suất 2 kg/giờ, công suất 10 kW.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
148	Sàng rung	8437	80	59	- Loại 1: TCCS 04:2016/CKMK, năng suất đến 850 tấn/giờ, công suất đến 44 kW, tần số rung đến 980 lần/phút, gây rung bằng hộp tạo rung cơ khí hoặc trục lệch tâm. - Loại 2: năng suất 500 tấn/ca, kích thước lưới sàng 4.270 x 1.480 (mm), 2 tầng lưới sàng, biên độ dao động 6 mm, độ dốc 15 độ, tần số 980 vòng/phút, động cơ điện 380 V, 11 kW, kích thước máy 4.310 x 2.470 x 3.010 (mm).
149	Máy đùn nhân bánh	8438	10	10	Năng suất đến 2.400 sản phẩm/giờ, trọng lượng nhân đến 20g (sai số 0,5g).
150	Dây chuyền sản xuất bia	8438	40	00	Công suất đến 90 triệu lít/năm.
151	Máy ép kiện xơ dừa, mụn dừa	8438	80	91	Dùng trong công đoạn sản xuất ép kiện xơ dừa, mụn dừa, công suất đến 12 tấn/ngày.
152	Dây chuyền chế biến bột cá	8438	80	91	Công suất đến 80 tấn nguyên liệu/ngày.
153	Khuôn nướng bánh walter	8438	90	19	Kích thước 218 x 200 mm, vật liệu gang xám, khe hở giữa khuôn trên và khuôn dưới là 1,6 ± 0,1mm, lắp lẫn được với khuôn nhập khẩu từ nước ngoài.
154	Dây chuyền sản xuất giấy bao bì, vàng mã (Krap)	8439	20	00	Công suất đến 10.000 tấn/năm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
155	Dây chuyền sản xuất giấy vệ sinh	8439	20	00	Công suất đến 2.000 tấn/năm.
156	Máy sản xuất tấm làm mát đoạn nhiệt	8439	20	00	Vật liệu xenlulo; góc giữa 2 miếng liền nhau 45/45 (tổng cộng 900); bề mặt bay hơi xấp xỉ 460 m^2; lưu lượng nước 60 l/m^2.
157	Máy in offset, in theo tờ	8443	12	00	Loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm).
158	Máy tước chỉ xơ dừa liên hợp	8445			Công suất đến 12 tấn/ngày.
159	Máy dệt bao PP	8447	90		Năng suất đến 2 m/phút.
160	Máy chống gãy nếp vải dệt kim dạng ống	8448	59	00	Tốc độ đến 40 m/phút.
161	Máy giặt công nghiệp	8450	12		Công suất 4 kW, năng suất 45 kg/mẻ.
162	Máy vắt khô công nghiệp	8450	12		Công suất 5,5 kW, năng suất 45 kg/mẻ.
163	Hệ thống sấy lúa dạng tháp tuần hoàn	8451	10	00	Dung lượng một mẻ 30 tấn, độ ẩm nguyên liệu tối đa, mức giảm ẩm: lúa thường 0,8 - 1,2% độ ẩm/giờ, lúa thơm 0,6 - 1% độ ẩm/giờ; nhiệt độ sấy 30 - 40^oC; mức rạn gãy: lúa thơm 0 - 3%, lúa thường 0 - 2%; độ ẩm đồng đều qua sấy ± 0,5% độ ẩm, độ ẩm đầu

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					ra 13,5 - 14%; mức tiêu hao điện năng 12 - 15 kW/tấn lúa tươi, mức tiêu hao trấu/tấn lúa tươi 8 - 10 kg/tấn.
164	Máy cán trơn	8455	10		Chiều dài 1.000 mm, chiều rộng 800 mm, công suất 20 m^3/giờ.
165	Máy cán thô có răng	8455	10		Chiều dài 800 mm, chiều rộng 400 mm, công suất 15 m^3/giờ.
166	Dây chuyền cán thép xây dựng	8455	21	00	Công suất đến 30.000 tấn/năm.
167	Dây chuyền cán tôn biên dạng sóng ngói	8455	22	00	Công suất đến 20 HP, trọng lượng 8 - 12 tấn, kích thước 10 x 1,5 (m), tốc độ cán đến 5m/phút, độ dày tôn 0,34 - 0,6 mm.
168	Máy cán xà gồ hình chữ C, Z	8455	22	00	Công suất đến 30 HP, trọng lượng 8,5 tấn, kích thước 8 x 8 (m), tốc độ cán đến 15m/phút, độ dày tôn 1,5 - 3 mm.
169	Máy tiện vạn năng phổ thông	8458	99	90	Đường kính vật gia công đến 650 mm, chiều dài đến 3.000 mm.
170	Máy khoan cần	8459	29		Đường kính mũi khoan đến 40 mm, hành trình dài 400 mm.
171	Máy khoan bàn	8459	29		Đường kính đến 13 mm.
172	Máy mài hai đá	8460	90		Đường kính đến 400 mm.
173	Máy bào ngang	8461	20		Hành trình đến 650 mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
174	Máy búa hơi	8462	10		Sức dập đến 75 kg.
175	Máy thủy lực	8462	91	00	Lực nén đến 500 tấn.
176	Dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất gạch bê tông	8464	90	10	Công suất thiết kế theo các module. Công suất đến 20 triệu viên/năm.
177	Xi lanh kích chân chống máy khấu than	8466			Đường kính xi lanh đến F160 mm. Chiều dài xi lanh đến 1.000 mm.
178	Xi lanh nâng đầu khấu máy khấu than trong hầm lò	8466			Đường kính xi lanh đến F160 mm. Chiều dài xi lanh đến 1.200 mm.
179	Xi lanh nâng mâm vơ máy khấu than trong hầm lò	8466			Đường kính xi lanh đến F150 mm. Chiều dài xi lanh đến 500 mm.
180	Phụ tùng, vật tư Hệ thống thủy lực giàn mềm.	8466			Xi lanh thủy lực hai chiều đến F200 (mm); van thủy lực điều khiển đến 7 tay; ống mềm thủy lực các loại đến F32 (mm).
181	Choòng khoan than các loại	8466	10	90	Kích thước đến 2.500 mm; chiều dài đuôi choòng 60 mm, đường kính đuôi choòng F18; đường kính choòng F38; độ thẳng ≤ 3 mm; bước xoắn 60 mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
182	Bộ thu RTK GPS/GNSS độ chính xác cao M.	8471			Bao gồm cả trạm tham chiếu cơ sở Network RTK và phần mềm NTRIP cung cấp dữ liệu cải chính định vị ở định dạng RTC. - Đa hệ thống: GPS/GLONASS. - Đa băng tần số: L1 và L2. - Định dạng dữ liệu: RINEX, RTCM, NMEA. - Chức năng: trạm tham chiếu (base Station) và bộ thu hiện trường (rover) - Phương thức định vị: RTK, PPK, PPP. - Tần suất dữ liệu ra: 1 - 10 Hz. - Hỗ trợ giao thức cung cấp dữ liệu cải chính NTRIP. Bao gồm: NTREP Client (tại bộ thu), NTRIP Server (tại trạm tham chiếu) và NTRIP caster (tại trung tâm dữ liệu).
183	Hệ thống thông tin quản lý vận hành lưới điện và nhà máy điện	8471	49		Gồm tủ thu thập dữ liệu, tủ truyền tin, tủ nguồn; phần mềm thu thập dữ liệu, xử lý ứng dụng, lưu trữ dữ liệu và giao diện với người dùng; Smart Modem sử dụng trong mạng wireless (2G, 3G, CDMA,…).
184	Hệ thống tích hợp điều khiển bảo vệ và tự động hóa trạm biến áp 110kV, 220kV, 500kV	8471	49		Gồm tủ điều khiển, bảo vệ, đo lường cho trạm biến áp đến 500 kV; phần mềm thu thập dữ liệu, xử lý ứng dụng, lưu trữ dữ liệu và giao diện với người dùng.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
185	Thiết bị chuyên dụng cho giao thông Telematics Car	8471	90	90	Telematics Car được thiết kế bao gồm các Module chính: + Cảm biến vị trí GPS. + Các tính năng tương tác hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu GNSS (Global Navigation Sateilite System) trong đó có GPS (Global Position System). + Các tính năng tương tác với Server của Hệ thống Giao thông thông minh ITS nhằm cung cấp các thông tin trực tuyến về quãng đường, sự cố tai nạn, ùn tắc giao thông hoặc thời tiết xấu. Tích hợp với IP Camera trên đường cao tốc. + Có khả năng liên kết với hệ thống cảm biến điện từ trên xe ô tô (chẳng hạn như cảm biến phát hiện va chạm). + Thực hiện chức năng thông tin liên lạc qua hệ thống GPRS/GSM/3G. + Chức năng thu phí mô phỏng sử dụng công nghệ truyền thông không dây.
186	Máy tách cát	8474	10		Công suất đến 50 m^3/giờ.
187	Máy đập đá	8474	20	10	Kiểu trục răng, dùng cho chế biến khoáng sản và VLXD, năng suất đến 500 tấn/giờ, cỡ đá lớn nhất trước khi đập 500 mm, cỡ đá lớn nhất sau khi đập dưới 15 mm, độ cứng của đá đến 10 (Mohs).
188	Trạm nghiền sàng đá	8474	20		Công suất 200 tấn/giờ.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
189	Máy nghiền bi	8474	20		- Loại đến 6 tấn/giờ, số vòng quay 29,2 vòng/phút; - Loại đến 8 tấn/giờ, số vòng quay 23,9 vòng/phút. - Loại đến 14 tấn/giờ, số vòng quay 21,4 vòng/phút; (nguyên liệu vào 0 - 0,25 mm, sản phẩm ra 0 - 0,074 mm).
190	Máy nghiền hàm	8474	20		Kích thước 400 x 600 (mm). Công suất đến 10 m^3/giờ.
191	Máy nghiền xa luân	8474	20		Công suất 40 kW, chiều dài trục nghiền d = 2.800 mm.
192	Trạm bê tông dự lạnh	8474	31	10	Năng suất đến 180 m^3/giờ.
193	Trạm trộn bê tông đầm lăn	8474	31	10	Năng suất đến 180 m^3/giờ, số thành phần cốt liệu đến 6, cân cốt liệu đến 10.000 kg, cân xi măng đến 2.000 kg, cân nước đến 1.000 lít.
194	Trạm trộn bê tông thương phẩm	8474	31	10	Năng suất đến 120 m^3/giờ, số thành phần cốt liệu đến 6, cân cốt liệu đến 6.000 kg, cân xi măng đến 1.200 kg, cân nước đến 600 lít.
195	Trạm trộn bê tông nhựa nóng	8474	31		Loại trạm bán cơ động. Kiểu trộn cưỡng bức - chu kỳ - tự động. Công suất động cơ 300 kW, công suất trộn 120 tấn/giờ.
196	Trạm trộn bê tông xi măng	8474	31		Loại trạm bán cơ động. Kiểu trộn cưỡng bức - chu kỳ - tự động. Công suất động cơ 155 kW, công suất trộn 150 m^3/giờ.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
197	Máy trộn bê tông cưỡng bức	8474	31		Công suất trộn đến 500 lít/mẻ, công suất động cơ 10 kW.
198	Máy trộn bê tông kiểu rơi tự do	8474	31		Công suất trộn đến 250 lít/mẻ, công suất động cơ 5,2 kW.
199	Máy nhào đùn liên hợp có hút chân không	8474	39	10	Công suất đến 12 m^3/giờ, công suất động cơ 130 kW.
200	Máy nhào hai trục có lưới lọc	8474	39	10	Công suất đến 20 m^3/giờ, công suất động cơ 40 kW.
201	Máy ép gạch Block	8474	80	10	Công suất đến 600 viên/giờ, công suất động cơ 13 kW.
202	Thiết bị sản xuất ống nước li tâm và kết cấu thép, cột điện (bê tông cốt thép)	8474	80	10	Kích thước ống đến 1.500 mm; động cơ 75 kW; Dùng để sản xuất cột điện cho đường dây 110 - 220 kV và 500 kV.
203	Khuôn cơ gạch ceramic và granit	8474	90	10	Kích thước đến 60 cm, số chu kỳ ép đến 300.000 sản phẩm/bộ.
204	Dây chuyền sản xuất tấm sóng, tấm phẳng không amiăng	8474			JIS A 5430:2004 và ISO 8336:2009. Công suất 3 triệu m^2/năm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
205	Dây chuyền sản xuất ống	8477	20	20	Sản xuất ống PEHD, LD, PVC, PTE có đường kính ống đến 630 (mm).
206	Máy lưu hóa định hình dây cuaroa	8477	40	10	Loại dây bản C chiều dài đến 14 m, số lượng 15 sợi, nhiệt độ khuôn ép 150^{o}C, đường kính thủy lực 360 mm, kích thước khuôn 20 x 36 inch, áp lực 150 kg/cm^{2}, bán tự động.
207	Thiết bị nạp, sấy liệu máy ép nhựa	8477	90	39	Cấp liệu: nguồn điện 220V, 1 pha, 50Hz; kích thước 540 x 410 x 360 (mm), thể tích phễu 6 lít, trọng lượng máy 11 kg, khả năng cấp liệu 300 kg/giờ. Bộ sấy: nguồn điện 380V, 3 pha, 50 Hz, quạt thổi ly tâm 90 W-1.450 vòng/phút, trọng lượng 45 kg, thể tích hiệu dụng 25 kg. Cung cấp nguyên liệu dạng hạt kích cỡ 1 - 3 mm.
208	Dây chuyền chế biến mủ cao su	8479			Công suất đến 6 tấn/giờ.
209	Dây chuyền sản xuất phân NPK	8479			Công suất 30.000 tấn/năm.
210	Dây chuyền sản xuất phân vi sinh	8479			Công suất đến 20 tấn/giờ.
211	Máy tự động cuốn dây quạt trần	8479	81		Tốc độ cuốn đến 2.000 vòng/phút, động cơ 2 x 0,5 HP, 3 pha, 220/380 V, số rãnh cuốn đến 20, vi điều khiển.
212	Máy ổn định nồng độ ion nhôm	8479	89	39	Công suất 15 kW. Điện áp 380 V.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
213	Máy tẩy (thu hồi) dầu sơn ED	8479	89	39	Công suất 6,5 kW. Điện áp 380 V.
214	Dây chuyền pha chế tạo hạt kết nối kín	8479	90	39	Làm kín và điều khiển tích hợp toàn bộ các máy tạo thành dây chuyền tạo hạt tích hợp kín (bao gồm các máy: máy trộn và tạo hạt cao tốc; máy sấy và tạo hạt tầng sôi; thiết bị nâng và quay; thiết bị trộn bột khô bằng IBC). Chức năng làm kín chống độc. Quá trình hút cấp liệu, trộn và tạo hạt, sấy, xả liệu, hoàn toàn không sinh bụi.
215	Máy phát điện xoay chiều (trên bờ)	8501	61		Công suất đến 75 kVA.
216	Động cơ điện ba pha xoay chiều (không kín nước)	8501			Công suất đến 1.000 kW, động cơ không đồng bộ, rôto ngắn mạch đến 3.000 vòng/phút.
217	Động cơ điện xoay chiều một pha (không kín nước)	8501			Công suất đến 2,2 kW, động cơ tụ điện không đồng bộ, rôto ngắn mạch.
218	Tổ máy phát điện có công suất liên tục từ 1.100kVA đến 2.500 kVA	8502	13	90	Điện áp 380/220 V(AC), 3 pha, 4 dây. Tần số 50 Hz, tốc độ 1.500 vòng/phút. Động cơ Perkins. Đầu phát Leroysomer. Bộ điều khiển Deeepsea. Công suất liên tục đến 2.500 kVA.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
219	Máy phát điện trần	8502	11	00	Công suất định mức 8,2 - 17,1kVA/8,2 - 13,68 kW; điện áp - số pha 220V-1 và 220/380V-3; tần số 50Hz; dung tích thùng dầu 47l.
220	Máy phát điện giảm thanh	8502	11	00	Công suất định mức: 8,2 - 33 kVA/8,2 - 26,4kW; điện áp - số pha 220V-1, 220/380V-3; tần số 50Hz.
221	Máy phát điện giảm thanh	8502	12	20	Công suất định mức 250-350 kVA/200-280 kW; điện áp - số pha 220/380V-3; tần số 50 Hz; dung tích thùng dầu 700 l; độ ồn cách 7m 80 (dBA).
222	Máy phát điện trần	8502	13	90	Công suất định mức 1.250 kVA/1.000 kW; điện áp - số pha 220/380V-3. Tần số 50Hz; kích thước 5.050 x 1.900 x 2.296 (mm); trọng lượng khô 8.280 kg.
223	Máy phát điện chạy dầu (EX)	8502	11	00	Công suất định mức 15kVA/16,5kVA. Điện áp - số pha 220V/230 - 1.
224	Máy phát điện giảm thanh	8502	13	90	Công suất định mức 400 - 1.250 kVA/320 - 1.000 kW; điện áp - số pha 220/380V-3; tần số 50Hz; dung tích thùng dầu đến 1.000 lít. Độ ồn cách 7m đến 85(dBA).
225	Máy phát điện chạy dầu (EXT)	8502	11	00	Công suất định mức: 60kVA/66kVA. Điện áp - số pha: 220V/380 - 3.
226	Máy phát điện chạy dầu (EXT)	8502	12	20	Công suất định mức: 200kVA/220kVA. Điện áp - số pha: 220V/380 - 3

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
227	Máy phát điện chạy xăng (EKB)	8502	20	10	Công suất định mức: 8kVA/8,8kVA, 8.5kVA/9,5kVA. Điện áp - số pha: 220/230V - 1
228	Tổ máy phát điện có công suất liên tục từ 75 kVA đến 375 kVA	8502	12		Điện áp 380/220 Volt AC, 3 pha, 4 dây. Tần số 50 Hz, tốc độ 1.500 vòng/phút. Công suất liên tục từ 75 kVA đến 375 kVA. Công suất dự phòng từ 83 kVA đến 413 kVA. Sử dụng động cơ đốt trong.
229	Tổ máy phát điện có công suất liên tục từ 375 kVA đến 1.000 kVA	8502	13		Điện áp 380/220 Volt AC, 3 pha, 4 dây. Tần số 50 Hz, tốc độ 1.500 vòng/phút. Công suất liên tục từ 375 kVA đến 1.000 kVA. Công suất dự phòng: 413 kVA đến 1.100 kVA. Sử dụng động cơ đốt trong.
230	Biến điện áp đo lường một pha trung thế khô ngoài trời	8504	31	13	Điện áp định mức đến 24 kV; dòng điện sơ cấp định mức (2,5-800) A; dòng điện thứ cấp định mức đến 5A; cấp chính xác (0,5;1); tải (10-30) VA; chiều dài đường rò 15 mm/kV; khối lượng 28 kg; sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
231	Biến điện áp đo lường một pha trung thế khô trong nhà	8504	31	13	Điện áp định mức đến 22 kV; điện áp thứ cấp định mức (60 - 120) V; cấp chính xác 0,5; tải (10 - 50) VA; chiều dài đường rò 15 mm/kV; khối lượng 31 kg; sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
232	Biến dòng điện đo lường một pha khô ngoài trời	8504	31	24	Điện áp định mức đến 32 kV; dòng điện sơ cấp định mức (2,5-800) A; dòng điện thứ cấp định mức đến 5A; cấp chính xác 0,5; tải (10 - 30) VA; chiều dài đường rò 25 mm/kV; khối lượng 32 kg; sử dụng trong vùng nhiễm mặn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
233	Biến dòng điện đo lường một pha khô trong nhà	8504	31	24	Điện áp định mức đến 32 kV; dòng điện sơ cấp định mức (2,5-800) A; dòng điện thứ cấp định mức đến 5A; cấp chính xác (0,5; 1); tải (10-30) VA; chiều dài đường rò 15 mm/kV; khối lượng 28 kg; sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
234	Biến dòng hạ thế	8504	31	29	Điện áp định mức đến 1.000 V; dòng điện sơ cấp định mức (50 - 4.000)A; dòng điện thứ cấp định mức 5A; cấp chính xác (0,5; 1); tải (5-15) VA.
235	Giá nạp đèn mỏ	8504	40		TCCS 03:2009/CKUB. Máy biến đổi tĩnh điện, dùng để nạp điện cho các thiết bị sử dụng ắc quy hay pin. Điện áp nguồn 220 V, điện áp nạp 5,3 ± 0,1 V; dòng điện nạp 0,6±0,1 A; số lượng đèn nạp trên giá đến 120 đèn. Kích thước 1.215 x 520 x 1.750 và 2.580 x 520 x 1.750 (mm); sử dụng nạp điện cho đèn mỏ ĐM-10K.3.
236	Tủ nạp ắc quy tàu điện	8504	40		TCCS 03:2009/CKUB. Máy biến đổi tĩnh điện; điện áp định mức 380/660 V; điện áp nạp 1 chiều 210 V; dòng điện nạp 1 chiều (max) 90 A và 150 A; kích thước 1,04 x 1,63 x 1,4 (m); trọng lượng 980 kg và 1.050 kg; sử dụng nạp điện ắc quy tầu điện trong mỏ hầm lò.
237	Hệ thống nguồn DC-48V	8504	40	30	Cường độ dòng điện đến 600 A.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
238	Tủ nạp ắc quy tàu điện	8504	40	30	Điện áp nguồn 380/660 V; tần số 50 Hz; điện áp nguồn ra 1 chiều đến 280 V; dòng điện ra 1 chiều đến 150 A; sơ đồ mạch chỉnh lưu cầu 3 pha; dòng điện đầu vào 33,4 A/19,2 A.
239	Trạm sạc nhanh cho xe ô tô điện	8504	40	90	Tương thích CHAdeMO/GBT 20234/CCS type 2/Tesla (thông qua adapter). Có khả năng đạt 80% pin trong vòng 30-40 phút. Nguồn cung cấp 380VAC, 3 pha 4 dây. Dòng sạc tối đa 80A. Công suất ra 60kW. Hiệu suất tối thiểu 90%. Hệ số công suất tối thiểu 0,98. Cấp bảo vệ chống bụi & nước IP54. Kích thước 800 x 600 x 1.700 (mm). Chức năng bảo vệ: quá áp, quá dòng, mất điện áp pha, mất trung tính, dòng rò đất, ngắn mạch, chống sét,...
240	Máy biến áp khô	8504			Điện áp đến 40,5 kV, công suất đến 10 MVA.
241	Máy biến thế	8504			MBA trung áp và phân phối, điện áp < 66 kV, công suất đến 100 MVA.
242	Máy biến áp các loại có điện áp định mức 110 kV	8504			Điện áp đến 121 kV, công suất đến 120 MVA.
243	Máy biến áp 1 pha, 3 pha có điện áp định mức 220 kV	8504			Điện áp đến 230 kV, công suất: 1 pha đến 200 MVA, 3 pha đến 600 MVA.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
244	Máy biến áp trung gian các loại	8504			Loại 3 pha, dung lượng đến 10 MVA.
245	Trạm biến áp hợp bộ các loại	8504			Điện áp đến 35 kV, công suất đến 4.000 kVA.
246	Trạm biến áp phòng nổ các loại	8504			Dạng bảo vệ nổ ExdlMb; công suất đến 1.600kVA; điện áp sơ cấp 6kV; điện áp thứ cấp 1,2(0,69)kV và 0,69(0,4)kV.
247	Biến áp chiếu sáng phòng nổ các loại	8504			Dạng bảo vệ nổ ExdIMb; công suất đến 20 kVA; điện áp đến 1.200/220(127) V.
248	Biến áp khoan phòng nổ các loại	8504			Dạng bảo vệ nổ ExdIMb; công suất đến 4 kVA; điện áp đến 1.200/133 V.
249	Máy biến áp 1 pha, 3 pha có điện áp định mức 500 kV	8504			Điện áp đến 550 kV; Công suất đến 900 MVA.
250	Máy biến áp các loại có điện áp định mức 110 kV	8504			Điện áp đến 121 kV; công suất đến 120 MVA.
251	Máy biến áp truyền tải	8504			Điện áp đến 500 kV, công suất đến 450 MVA.
252	Máy biến dòng điện	8504			Điện áp từ 6 đến 35 kV; tỷ số biến dòng 10-800/5 A.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
253	Máy biến điện áp 1 pha (trên bờ)	8504			Điện áp đến 38,5 kV, loại cảm ứng; công suất 10-150 VA; cấp chính xác: 0,2; 0,5; 1; 3; 3P.
254	Máy biến điện áp 3 pha (trên bờ)	8504			Điện áp đến 38,5kV, loại cảm ứng; công suất 10-120 VA; cấp chính xác: 0,2; 0,5; 1; 3; 3P.
255	Máy biến dòng điện chân sứ điện áp đến 500 kV	8504			Điện áp đến 550 kV. Cấp chính xác (0,2; 0,5; 1; 5P20); công suất 10-50 VA.
256	Máy biến dòng điện chân sứ	8504			Điện áp đến 550 kV, công suất 10 - 50VA, cấp chính xác 0,2 - 0,5; 1; 5P20.
257	Máy biến điện áp đo lường trung thế	8504			Đến cấp điện áp 38,5kV; công suất 10 - 150VA, cấp chính xác: 0,2; 0,5; 1,3P.
258	Máy biến áp cao thế	8504			Công suất đến 500 kVA.
259	Máy biến áp hạ thế	8504			Công suất đến 220 kVA.
260	Máy biến áp cấp nguồn một pha trung thế khô ngoài trời	8504			Điện áp định mức đến 22 kV, điện áp thứ cấp định mức (100 - 240) V, công suất (50 - 1.500) VA, chiều dài đường rò 31 mm/kV, khối lượng 39 kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
261	Ắc quy kiềm	8507			TCCS 01:2009/CKOTUB. Điện áp định mức 2 V, dung lượng đến 350 Ah, sử dụng cho tầu điện trong hầm lò.
262	Ắc quy tầu điện a xít phòng nổ	8507			TCCS 02:2013/CKOTUB. Điện áp 2 V. Dung lượng định mức đến 450 Ah, dung dịch H_2SO_4 đến 8 lít. Sử dụng cho tầu điện mỏ hầm lò.
263	Ắc quy a xít	8507			TCCS 02:2013/CKOTUB. Điện áp 2 V; dòng điện tới 56 A, dung lượng tới 560 Ah. Dung dịch điện giải H_2SO_4. Sử dụng cho xe nâng điện các loại.
264	Ắc quy axit - chì	8507	20		- Nhóm CP: điện áp 1 chiều 12 V, dung lượng đến 65 Ah. Nhóm 6FM: Điện áp 1 chiều 12 V, dung lượng đến 230 Ah. Nhóm CG/CGT: Chịu được nhiệt độ ngoài trời, tuổi thọ cao; Điện áp 1 chiều 2 V, dung lượng đến 3.000 Ah (nhóm CG); Điện áp 1 chiều 12 V, dung lượng đến 250 Ah (nhóm CG); Điện áp 1 chiều 12 V, dung lượng đến 180 Ah (nhóm CGT). Nhóm CT: điện áp 1 chiều 12 V, dung lượng đến 200 Ah. Nhóm CL: điện áp 1 chiều 2 V, dung lượng đến 3.000 Ah. Nhóm HF/HP: Điện áp 1 chiều 12 V, dung lượng đến 230 Ah (nhóm HF), dung lượng đến 20 Ah (nhóm HP). - Ắc quy PLG: Accu khô kín, loại axit chì, công nghệ GEL 100% chất điện phân ở dạng keo phủ đầy thể tích của bình. Accu không cần bảo dưỡng, vỏ bình bằng chất liệu ABS. Điện áp, dung lượng: 2 V 300 Ah và 12 V 150 Ah.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
265	Ắc quy chì axit bản cực ống	8507	20		Chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: điện áp 2 V, dung lượng đến 1.000 Ah. Chuyên dùng cho tàu điện mỏ: điện áp 2 V, dung lượng đến 650 Ah. Chuyên dùng cho đầu máy xe lửa: điện áp 12 V, dung lượng đến 420 Ah. Chuyên dùng cho xe điện sân golf, nhà ga, bến cảng,...: dung lượng đến 225 Ah, điện áp đến 12 V.
266	Ắc quy Lithium	8507	60	90	Nhóm V-LFP: Ắc quy Lithium dùng cho viễn thông, điện lực, lưu điện với điện áp 1 chiều 48 V, dung lượng đến 100 Ah.
267	Thiết bị thông tin băng siêu rộng (UWB)	8517	62	59	QCVN47:2015/BTTTT, QCVN94:2015/BTTTT. Dùng để ứng dụng cố định trong nhà hoặc di động và xách tay, bao gồm: Các thiết bị vô tuyến độc lập có hoặc không có phần điều khiển kèm theo; Các thiết bị vô tuyến cắm thêm (plug-in) dạng mô- đun được sử dụng để cắm vào các đối tượng thiết bị chủ khác nhau, như máy tính cá nhân, thiết bị đầu cuối cầm tay...; Các thiết bị vô tuyến cắm thêm được dùng trong thiết bị tổ hợp, ví dụ như các modem cáp, set-top box, điểm truy nhập; Thiết bị tổ hợp hoặc tổ hợp của thiết bị vô tuyến cắm thêm và một thiết bị chủ cụ thể; Thiết bị dùng trong các phương tiện đường bộ và đường sắt.
268	Tấm bản cực ắc quy a xít	8507	90		Tấm cực CA-450; L=288; kích thước: tấm cực dương 335 x 140 x 10 (mm), tấm cực âm 335 x 140 x 3,8 (mm).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					Tấm cực CA-560; L = 345; kích thước: tấm cực dương 392 x 140 x 10 (mm), tấm cực âm 392 x 140 x 3,8 (mm). Sử dụng để lắp ráp bình ắc quy tầu điện và bình ắc quy xe nâng các loại.
269	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất	8517			QCVN 37:2018/BTTTT, QCVN 42:2011/BTTTT, QCVN 43:2011/BTTTT, QCVN 44:2018/BTTTT, QCVN 18:2014/BTTTT. Có ăng ten rời/liền dùng cho truyền số liệu (và thoại); Thiết bị cầm tay vô tuyến số hoặc vô tuyến kết hợp tương tự/số dùng ăng ten rời/liền để truyền số liệu và/hoặc thoại.
270	Trạm wifi phòng nổ	8517	62	51	Điện áp làm việc 127/220/380/660 VAC, tần số fmax 50 - 60 Hz, phủ sóng bán kính đến 150 m, cổng truyền thông Internet đến các thiết bị khác.
271	Thiết bị âm thanh không dây	8518	10	19	QCVN 91:2015/BTTTT. Dải tần 25 MHz đến 2.000 MHz. Micro không dây, công suất phát vô tuyến dưới 10 mW.
272	Thiết bị camera giám sát tầm gần	8525	80	99	Loại ngày và nhiệt, độ phân giải thấp nhất 640 x 480.
273	Đài quang điện tử tầm xa trang bị cho tàu biển	8525	80	99	Camera ngày, cảm biến làm lạnh, độ phân giải thấp nhất 640x480, bước sóng MWIR.
274	Camera phòng nổ	8525	80	99	Tầm nhìn đến 80 m, vùng áp dụng Zone 1 và 2.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
275	Thiết bị giám sát hành trình tàu cá	8526	91	10	QCVN 18:2014/BTTTT; QCVN 47:2015/BTTTT. 1. GPS: tần số trung tâm (CF): 1575,42 ± 3 MHz, độ rộng CF ± 5MHz, phân cực RHCP, VSWR < 2 Max, độ lợi 5 dBi (Zenith); 2. Vệ tinh: dải tần số 1616 - 1626,5 MHz, phân cực RHCP, SWP 1,5 Max, công suất phát 1,6 W (Max), độ lợi 3 dBi (max); 3. Màn hình 7-10 Inch Touch Screen; 4. Nguồn điện đầu vào 13,8 VDC; 5. Dòng điện tiêu thụ đến 1,1A (max); 6. Pin Lithium 3,7 V 20 Ah; 7. Kích thước 205 - 358 x 116 - 217 x 45 (mm); 8. Trọng lượng 1,4; 2,9 kg; 9. Khả năng chống nước IP68.
276	Thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2	8528			QCVN 80:2014/BTTTT.
277	Máy thu hình	8528	72	92	Độ phân giải WXGA 1.366 x 768 điểm ảnh; hệ màu chọn tự động: PAL, SECAM, NTSC 3,58 & 4,43 MHz; độ tương phản 50.000:1; tần số quét 50 Hz hoặc cao hơn; tính năng Full HD.
278	Tụ điện PL trung thế một pha	8532	29	00	Điện áp định mức đến 22 kV; dòng điện đến 30,3 A; công suất đến 200 kVar. Khối lượng 28 - 46 kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
279	Cầu chì tự rơi FCO 2-1, 100 A - 27 kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc cách điện sứ.
280	Cầu chì tự rơi FCO 2-2, 200 A - 27 kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc cách điện sứ.
281	Cầu chì tự rơi FCO 3-1, 100 A - 38,5 kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc cách điện sứ.
282	Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO 2-1, 100 A- 27 kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc cách điện sứ.
283	Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO 2-2, 200 A- 27 kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc cách điện sứ.
284	Thiết bị điều khiển nguồn và đóng cắt điện sử dụng trong hầm lò	8535	90	90	Nhận lệnh điều khiển đóng/cắt điện từ đầu đo khí. Thực hiện điều khiển đóng cắt các thiết bị điện khi nồng độ khí vượt ngưỡng. Tín hiệu đóng cắt 12 VDC/10 mA. Tiếp điểm đóng cắt rơle. Điện áp cách ly 7 kV. Nguồn cung cấp 127/380/660 VAC. Dạng bảo vệ nổ ExdiaI.
285	Chống sét van LA	8535	40	00	Chống sét van LA 12-10 12 kV; chống sét van LA 18-10, 18 kV; chống sét van LA 21-10, 21 kV; chống sét van LA 24-10, 24 kV; chống sét van LA 42-10, 42 kV; chống sét van LA 48-10, 48 kV.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
286	Áp tô mát phòng nổ các loại	8535/ 8536			Dạng bảo vệ nổ ExdIMb; dòng điện đến 630 A, có điện áp đến 1.200 V.
287	Khởi động từ phòng nổ các loại	8535/ 8536			Dạng bảo vệ nổ Exd[ib]IMb. Dòng điện đến 630 A loại đơn, 2 x 500 A loại kép; có điện áp đến 1.200 V.
288	Khởi động mềm, tủ biến tần phòng nổ các loại	8535/ 8536			Dạng bảo vệ nổ Exd[ib]IMb. Dòng điện đến 630 A, công suất đến 1.000 kVA, điện áp đến 6.000 V.
289	Máy cắt tự động (MCB) MS100, 1 pha - 1 cực	8536	20		Dòng điện đến 63 A.
290	Máy cắt tự động (MCB) MS100, 1 pha - 2 cực	8536	20	11/ 12/ 13	Dòng điện đến 63 A.
291	Máy cắt tự động (MCB) MS100, 3 pha - 3 cực	8536	20	11/ 12/ 13	Dòng điện đến 63 A.
292	Máy cắt tự động (MCB) MS100, 3 pha - 4 cực	8536	20	11/ 12/ 13	Dòng điện đến 63 A.
293	Tủ lắp thiết bị ngoài trời	8537			Kích thước 2.050 x 800 x 800 (mm) ± 2mm. Độ dày khung thép 1.5mm; tải trọng chịu đựng 600 kg. Thành tủ 3 lớp, lớp cách nhiệt

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					dày 40 mm. Khóa an toàn kết cấu 3 điểm, khóa phụ kiểu móc; ổ cắm nguồn máy phát: 63 A, 230 V, chuẩn IP67; khung giá lắp thiết bị chuẩn 19"; tải trọng 300 kg; hệ thống làm mát điều hòa công nghiệp DC 1.500 W; thông gió quạt DC; chiếu sáng LED. Giám sát cảnh báo: nhiệt độ môi trường, cháy nổ, cửa mở, ngập nước; nhiệt độ làm việc từ -20℃ đến 70℃; độ ẩm 10% - 95%.
294	Tủ điện các loại (trên bờ)	8537	10		Vỏ tủ bằng sắt sơn tĩnh điện và lắp đặt các thiết bị điện. Điện áp không quá 1.000 V.
295	Tủ điện hạ áp, tủ điều khiển các loại	8537	10		Điện áp đến 600 V, dòng điện đến 2.500 A.
296	Tủ điện trung thế các loại	8537	20		Điện áp đến 40,5 kV, dòng điện đến 2.500 A.
297	Tủ điện trung thế (tủ điện đóng cắt và điều khiển cao áp)	8537	20	90	- Điện áp định mức 24 kV; dòng điện định mức đến 2.500 A; - Khả năng cắt ngắn mạch 25 kA; Khả năng chịu đựng ngắn mạch 25 kA/3s; - Khả năng chịu hồ quang bên trong 25 kA/s.
298	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế IPC	8546	90	00	Bao gồm các loại có kích thước dây chính: 95 - 35, 95 -35 mm^2; 95 - 70, 95 - 70 mm^2; 95 - 95, 95 - 95 mm^2; 102 - 120, 120 - 120 mm^2; 95 - 240, 95 - 240 mm^2; 185 - 150, 185 - 150 mm^2.
299	Giá khung thủy lực dùng trong các mỏ than hầm lò	8607			TCCS 04:2015/VMC. Chiều cao chống 1.600 - 2.400 mm; chiều dài 2.900 mm; chiều rộng 960 mm; áp lực làm việc định mức 42 MPa; góc giới hạn dốc lò chợ $\leq 350^o$.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
300	Giá thủy lực di động liên kết xích	8607			TCCS 05:2015/VMC. Gồm các giá thủy lực phân thể/di động dùng trong các mỏ than hầm lò như GK 1600/1.6/2.4/HTD. Bao gồm: Loại 1: chiều cao chống 1.600 - 2.400 mm; kích thước 2.700 x 40 (mm); áp làm việc định mức 42 MPa. Loại 2: đường kính xi lanh đến F200 mm, chiều dài xi lanh đến 2.000 mm. Van điều khiển 7 tay.
301	Giá khung thủy lực dùng trong các mỏ than hầm lò	8607			TCCS 06:2015/VMC. Chiều cao chống 1.700 - 2.500 mm; chiều dài 2.260 mm; chiều rộng 644 mm; áp lực nền 0,44 MPa; góc giới hạn dốc lò chợ $\leq 450^{o}$.
302	Máy kéo	8701	20	10	Dung tích động cơ dưới 1.100 cc.
303	Máy kéo nông nghiệp	8701	92	10	Công suất không quá 37 kW.
304	Máy kéo cầm tay dùng trong nông nghiệp	8701	10	11	Máy kéo trục đơn. Công suất không quá 22,5 kW.
305	Máy kéo 4 bánh công suất đến 26 mã lực	8701	91/ 92	10	Máy kéo kiểu 4 bánh. Dùng để cày, bừa, phay, lồng đất, kéo rơ moóc và các công việc khác. Năng suất cày, bừa, lồng đất trung bình 2.000 m^2/giờ.
306	Máy kéo 2 bánh công suất đến 26 mã lực	8701	91/ 92	10	Máy kéo kiểu 2 bánh. Dùng để cày, bừa, phay, lồng đất, kéo rơ moóc và các công việc khác. Kéo rơ moóc đến 1.000 kg, năng suất cày, bừa, lồng đất trung bình đến 1.800 m^2/giờ.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
307	Máy kéo nhỏ, máy kéo 4 bánh	8701	91	10	Công suất đến 20 mã lực. Bao gồm cả cày bừa theo sau.
308	Máy bay không người lái thời gian bay 3 giờ, động cơ xăng	8802	20	10	Loại 1: Sải cánh < 3,5 m; thời gian hoạt động liên tục 03 giờ; vận tốc tối đa 120 km/giờ; bán kính hoạt động 50 km; trần bay 3.000 m; động cơ xăng; tải trọng hữu ích 4 kg; phương pháp cất/hạ cánh bằng đường băng hoặc máy phóng, lưới thu. Loại 2: Sải cánh < 3,5 m; thời gian hoạt động liên tục 06 giờ; tốc độ tối đa 120 km/giờ; bán kính hoạt động 70 km; trần bay 3.000 m; động cơ xăng và điện; tải trọng hữu ích 4 kg; phương pháp cất/hạ cánh thẳng đứng. Loại 3: Kích thước đường chéo cánh 1,6 m; thời gian hoạt động liên tục 01 giờ; vận tốc tối đa 40 km/giờ; bán kính hoạt động 10 km; trần bay 450 m; sử dụng 4 động cơ điện; tải trọng hữu ích 2 kg; phương pháp cất/hạ cánh thẳng đứng.
311	Máy thả phao	8907	90	90	Sức nâng đến 5 tấn.
312	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu	9018	19	00	Loại không can thiệp (cầm tay).
313	Máy theo dõi bệnh nhân	9018	19	00	5 thông số, chức năng phân tích và chẩn đoán online.
314	Bơm tiêm tự khoá	9018	31	10	ISO 7886 - 3:2005, PQS E8/26 - tiêu chuẩn của WHO. Dung tích đến 5 ml kèm kim.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
315	Bơm tiêm Insulin sử dụng một lần	9018	31	10	ISO 8537:2007.
316	Bơm tiêm dùng một lần	9018	31	10	ISO 7886-2:1996. Sử dụng bơm tiêm điện đến 50 ml.
317	Bộ dây lọc thận	9018	39	90	Làm bằng chất liệu PVC, có độ đàn hồi tốt, hạn chế bị thắt nút hoặc xoắn. Thành bộ dây trong suốt, mềm dẻo giúp quan sát tốt lượng máu đi qua bộ dây. Đường kính dây bơm: 8 x 12(mm), dài 350 mm hoặc 410 mm. Tiệt trùng bằng khí E.O.
318	Bộ kim AVF 16G	9018	39	90	- Phần dây của kim có độ đàn hồi tốt, dây chống xoắn; - Kim đầu vát, có back eye; - Các size 16G (xanh), 17G (đỏ); - Độ dài kim 2.5 cm; - Độ dài dây 30 cm; - Tiệt trùng khí E.O.
319	Máy rửa dụng cụ y tế đa kết hợp	9018	90	30	Có các chức năng siêu âm - phun xoáy dòng áp lực và khử khuẩn bậc cao. Tần số siêu âm nhỏ nhất 35 kHz.
320	Máy sấy dụng cụ y tế	9018	90	30	Dùng để sấy khô các dụng cụ y tế (kim loại, phi kim loại, các ống dây) trước khi đưa vào tiệt khuẩn hoặc sử dụng trực tiếp sau khi dụng cụ đã được rửa sạch.
321	Máy hấp nhiệt độ thấp dụng cụ y tế	9018	90	30	- Sử dụng công nghệ plasma lạnh, đóng gói vô khuẩn tự động. - Dùng để hấp tiệt trùng các dụng cụ y tế nhạy cảm với nhiệt độ cao.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- Điều khiển hoàn toàn tự động bằng PLC. - Sử dụng nguồn vào là oxy y tế để tạo ra ozone plasma lạnh ở nhiệt độ thấp (6^oC - 10^oC), giải phóng oxy nguyên tử là tác nhân tiệt khuẩn. - Không sử dụng hóa chất để tiệt khuẩn.
322	Máy phun khử khuẩn phòng mổ	9018	90	30	Sử dụng nguồn vào là 20% oxy từ không khí trong phòng để tạo ra ozone plasma nồng độ cao giải phóng oxy nguyên tử để khử khuẩn phòng mổ, phòng chăm sóc đặc biệt ICU, phòng thay đồ bệnh viện, phòng kho sạch trước và sau ca phẫu thuật.
323	Máy rửa siêu âm	9018	90	30	Sử dụng sóng siêu âm tần số 40 kHz kết hợp với dung môi (là nước và chất tẩy rửa chuyên dụng) để làm sạch, khử khuẩn các dụng cụ y tế.
324	Tủ bảo quản rác thải y tế	9018	90	90	Dung tích 300 lít. Bảo quản ở nhiệt độ thấp trước khi đưa đi xử lý. Nhiệt độ bảo quản từ -18°C đến 0°C. Kết cấu: ngăn tủ Inox 304, dàn lạnh nhôm, cấp đông nhanh.
325	Hệ thống xử lý rác thải rắn y tế	9018	90	90	QCVN 55:2013/BTNMT. Công suất đến 1.000 kg/mẻ. Nguyên lý: tiệt trùng bằng hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao kết hợp với nghiền cắt.
326	Hệ thống xử lý nước thải y tế	9018	90	90	Cột A - QCVN 28:2010/BTNMT. Công suất đến 2.000 m^3/ngày.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
327	Thiết bị hấp vi sinh	9018	90	30	Điều khiển bằng PLC giao diện màn hình cảm ứng hoặc vi xử lý. Hiển thị bằng màn hình LCD. Có các chương trình hấp khác nhau. Có dung tích đến 2.000 lít
328	Thiết bị tiệt trùng trung tâm	9018	90	30	Điều khiển bằng PLC giao diện màn hình cảm ứng hoặc vi xử lý; hiển thị bằng màn hình LCD hoặc LED; khoang trong khoang tròn hoặc vuông; cửa mở tay quay hoặc cửa trượt tự động (1 hoặc 2 cửa); có các chương trình hấp khác nhau. Dung tích đến 2.000 lít.
329	Tủ ấm (tủ sấy)	9018	90	30	Điều khiển bằng vi xử lý; hiển thị bằng màn hình LCD hoặc màn hình LED; có chức năng đặt mật khẩu chọn chương trình và tắt, mở máy. Dung tích đến 420 lít.
330	Tủ sấy tĩnh (điện/hơi)	9018	90	30	Thực hiện chức năng sấy tĩnh, sấy đối lưu bằng điện trở hoặc hơi nước để sấy nguyên liệu, chai lọ với nhiệt độ cao, phân bố nhiệt độ đồng đều.
331	Tủ sấy tiệt trùng	9018	90	30	Điều khiển bằng vi xử lý; hiển thị bằng màn hình LCD hoặc LED; chức năng sấy liên tục, có chức năng đặt mật khẩu chọn chương trình và tắt, mở máy. Dung tích đến 30.000 lít.
332	Tủ bảo quản hóa chất	9018	90	30	Được thiết kế để bảo vệ người sử dụng và bảo vệ môi trường khỏi các hóa chất độc, hơi độc của dung môi và axít. Dung tích đến 1.000 lít. Không khí bên trong tủ trước khi thải ra ngoài qua được đi qua 2 màng lọc: màng lọc than cacbon hoạt tính và màng lọc

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					than cacbon hoạt tính ở dạng lưới kép. Tốc độ dòng khí lưu thông 0,5 m/s; lưu lượng thông khí 234m^3/giờ. Có thể lấy mẫu cho các thử nghiệm về mức độ bão hòa của bộ lọc với mã màu ống phản ứng. Hoạt động bằng điện. Điều khiển các thông số nhiệt độ, dòng khí bằng vi xử lý kỹ thuật số.
333	Tủ bảo quản tài liệu	9018	90	30	Dùng để bảo quản lâu dài các tài liệu, giấy tờ, các thiết bị và dụng cụ quan trọng trong các lĩnh vực liên quan. Nguyên lý hoạt động kiểm soát độ ẩm tự động bằng bộ điều khiển độ ẩm kỹ thuật số chính xác cao. Hoạt động liên tục, tiết kiệm điện, thân thiện môi trường, không gây tiếng ồn.
334	Tủ bảo quản máu	9018	90	30	- Dung tích đến 1.000 lít; - Nhiệt độ hoạt động từ 2°C đến 8°C; - Điều khiển nhiệt độ bằng vi xử lý có độ chính xác cao.
335	Thiết bị xử lý rác thải phòng thí nghiệm	9018	90	30	Điều khiển bằng vi xử lý. Hiển thị bằng màn hình LED. Công nghệ NASA, có thể ngăn chặn sự rỏ rỉ cùa khí aerosol; kích thước 350 x 300 x 450 (mm). Chức năng an toàn: đặt mật khẩu chọn chương trình. Xử lý rác thải phát sinh trong phòng thí nghiệm, phòng xét nghiệm. Dùng trong y tế, phòng thí nghiệm.
336	Thiết bị Laser He-Ne trị liệu	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
337	Thiết bị phẫu thuật điện cao tần 400W	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
338	Thiết bị phẫu thuật Plasma	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
339	Thiết bị vi điểm phẫu thuật Fractional Laser	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
340	Thiết bị siêu âm trị liệu	9018	90	90	Công suất siêu âm từ 1 mW/cm^2 - 4 mW/cm^2. Tần số siêu âm đến 2 MHz.
341	Thiết bị laser bán dẫn châm cứu	9018	90	90	Bước sóng 760 nm, sử dụng đến 10 kênh châm.
342	Thiết bị từ trường trị liệu	9018	90	90	Cường độ đến 50 mT.
343	Monitor theo dõi bệnh nhân	9018	90	90	Dùng để theo dõi toàn diện các thông số sinh tồn của bệnh nhân bao gồm xử lý, phân tích và trình bày dữ liệu 5 thông số khác nhau (ECG), số lần đập của tim (HR), NIBP, Sp02, nhiệt độ và 5 dòng khí gây mê cho người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh. Kích thước 318 x 270 x 145 (mm). Trọng lượng 4,4 kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
344	Hộp hấp dụng cụ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
345	Máy điện châm	9018	90	90	Sử dụng nguồn điện DC 6V-2f-c.
346	Thiết bị phẫu thuật Laser CO_2	9018	90	90	Công suất đến 50 W, bước sóng 10,6 µm.
347	Thiết bị trị liệu	9018	90	90	Ứng dụng năng lượng từ trường kết hợp với các tác nhân vật lý khác phục vụ công tác điều trị, trị liệu một số bệnh: đau vai, gáy, cổ, ...
348	Thiết bị trị liệu ngoài da kết hợp liệu pháp laser và kỹ thuật tạo áp suất âm	9018	90	90	Được kết hợp hai phương pháp trị liệu trong một máy gồm áp lực âm và laser diode trị liệu.
349	Thiết bị Led điều trị và chăm sóc da	9018	90	90	Sử dụng hiệu ứng ánh sáng phi nhiệt của LED ở các bước sóng trong vùng nhìn thấy màu xanh và màu đỏ để điều trị và chăm sóc da.
350	Thiết bị hủy kim tiêm	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
351	Thiết bị laser bán dẫn hồng ngoại chiếu ngoài	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
352	Máy điện xung	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
353	Máy điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
354	Máy lắc máu	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
355	Máy Laser He-Ne trị liệu	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
356	Máy nước cất	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
357	Máy sắc thuốc 12 thang	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
358	Nồi hấp bằng hơi nước	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
359	Nồi luộc dụng cụ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
360	Máy trợ thở áp lực dương liên tục	9018	90	30	Tạo ra một áp lực dương liên tục lên đường thở kể cả thời gian hít vào và thở ra để hỗ trợ cho trẻ suy hô hấp tự thở được. Kích thước 50 x 50 x (100 - 150) (cm).
361	Máy hiệu ứng nhiệt	9018	90	30	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010). Điện áp danh định 220V. Tần suất danh định 50 - 60 Hz. Công suất danh định 33W x 2. Nhiệt xung 3 mức nhiệt độ từ 50 - 75°C. Tạo nhiệt, tạo xung dùng kết hợp với thuốc thảo dược để tăng khả năng thẩm thấu thuốc qua da.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
362	Máy vật lý trị liệu	9018	90	30	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010). Điện áp danh định 220 VAC. Tần suất danh định: 50Hz - 60Hz. Công suất danh định 60W. Laser bước sóng từ 600 - 650 nm. Ion âm điện áp âm từ -340V - 600V. Nhiệt xung 8 mức nhiệt độ từ 56,9 - 115,2^{o}C. Tạo nhiệt, tạo xung, tạo ion, tạo laser dùng kết hợp thuốc thảo dược để tăng khả năng thẩm thấu thuốc qua da.
363	Máy đếm khuẩn lạc	9018	90	30	Điều khiển bằng vi xử lý; hiển thị bằng màn hình LED; bút đếm với bộ cảm biến tiên tiến, nhạy. Chức năng đếm khuẩn lạc. Dùng trong y tế và phòng thí nghiệm.
364	Tủ hút độc	9018	90	30	Sử dụng trong y tế.
365	Máy cứu ngải	9019	90	90	Sử dụng trong y tế. Sử dụng lá ngải.
366	Máy vật lý trị liệu đa năng	9019	90	90	Sử dụng trong y tế.
367	Hệ thống chụp X-quang	9022	14	00	TCCS 01/2012/SVM; ISO: 9001-2008. Loại thường quy cao tần 200 mA.
368	Máy X-quang kỹ thuật số đa năng	9022	14	00	Công suất tối đa 30 kW. Dòng điện chụp tối đa 300 mA. Công nghệ phát tia cao tần và nhận tia bằng cảm biến bản phẳng.
369	Hệ thống mô phỏng đào tạo lái xe	9023	00	00	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị mô phỏng để đào tạo lái xe ô tô - cabin học lái xe ô tô.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- Mô phỏng đào tạo kỹ thuật lái xe ô tô; - Số lượng bài tập tối thiểu 04 bài tập lái: sa hình, đồi núi, cao tốc, thành phố; - Mô phỏng các điều kiện thời gian (ngày/đêm), thời tiết (mưa, nắng, sương mù, tuyết); - Mô phỏng chuyển động 3 hoặc 6 bậc tự do; - Mô phỏng các tình huống giao thông bất ngờ.
370	Thiết bị tự động giám sát áp suất chênh lệch	9026	20		Đo lường và hiển thị chênh lệch áp suất tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo 0 - 10 kPa, sai số ± 2% FS. Hiển thị dữ liệu trên LCD 2 x 8. Tần số phát trong toàn dải đo 5 kHz ÷ 12 kHz. Nguồn cung cấp 12 VDC/150 mA max. Pin dự phòng NiMH 12 VDC/400 mA; Dạng bảo vệ nổ ExiaI. Kích thước 160 x 110 x 80 (mm); trọng lượng 1,5 kg.
371	Thiết bị đo tốc độ gió trong hầm mỏ	9026	80	10	Đo lường và hiển thị chênh lệch áp suất tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo 0 - 15 m/s, sai số ± 0.3 m/s. Hiển thị dữ liệu trên LCD 2 x 8. Tần số phát trong toàn dải đo 5 - 12 kHz. Nguồn cung cấp đến 12 VDC/150 mA. Dạng bảo vệ nổ ExiaI. Kích thước 161 x 170 x 245 (mm); trọng lượng 1.5 kg.
372	Thiết bị tự động giám sát khí CH_4	9026	80	10	Đo lường và hiển thị, cảnh báo nồng độ khí mê - tan tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo 0-100%. Sai số: ± 0.1% cho dải đo (0 - 2.5)%; ± 0,3% cho dải đo (2.5 - 5)%; ± 1% cho dải đo (0-30)%; ± 3% cho dải đo

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					(30 - 100)%. Hiển thị dữ liệu trên LCD 2 x 8. Tần số phát trong toàn dải đo 5 ÷ 12 kHz. Tín hiệu điều khiển cắt điện: I = 50 mA DC, U = 50 VDC. Nguồn cung cấp đến 12 VDC/ 78 mA. Pin dự phòng NiMH 12 VDC/400 mA; dạng bảo vệ nổ ExiaI. Kích thước 160 x 110 x 80 (mm); trọng lượng 1,5 kg.
373	Thiết bị tự động giám sát khí CO	9026	80	10	Đo lường và hiển thị, cảnh báo nồng độ khí CO tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo 0 - 1.000 ppm CO, sai số: ± 5 ppm trong dải (0 - 200) ppm CO; ± 25 ppm trong dải (200 - 1000) ppm CO. Hiển thị dữ liệu trên LCD 2 x 8. Tần số phát trong toàn dải đo 5 - 12 kHz. Nguồn cung cấp 12 VDC/150 mA max. Pin dự phòng NiMH 12 VDC/400 mA; dạng bảo vệ nổ ExiaI. Kích thước 160 x 110 x 80 (mm); trọng lượng 1,5 kg.
374	Thiết bị tự động giám sát khí CO_2	9026	80	10	Đo lường và hiển thị, cảnh báo nồng độ khí CO_2 tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo 0 - 5% CO_2, sai số: ± 0.1% CO_2. Hiển thị dữ liệu trên LCD 2 x 8. Tần số phát trong toàn dải đo 5 - 10 kHz. Nguồn cung cấp 12 VDC/150 mA max. Pin dự phòng NiMH 12 VDC/400 mA; dạng bảo vệ nổ ExiaI. Kích thước 160 x 110 x 80 (mm); trọng lượng 1,5 kg.
375	Thiết bị tự động giám sát khí H_2	9026	80	10	Đo lường và hiển thị, cảnh báo nồng độ khí H_2 tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					0 - 1.000 ppm H_2, sai số ± 5 ppm trong dải (0 - 200) ppm H_2; ± 15 ppm trong dải (200 - 1000) ppm H_2. Hiển thị dữ liệu trên LCD 2 x 8. Tần số phát trong toàn dải đo 5-12 kHz. Nguồn cung cấp 12 VDC/150 mA max. Pin dự phòng NiMH 12 VDC/400 mA; dạng bảo vệ nổ ExiaI. Kích thước 160 x 110 x 80 (mm); trọng lượng 1,5 kg.
376	Thiết bị tự động giám sát nhiệt độ	9026	80	10	Đo lường và hiển thị, cảnh báo nhiệt độ tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo 0 - 70^oC, sai số ± 1^oC. Hiển thị dữ liệu trên LCD 2 x 8. Tần số phát trong toàn dải đo 5 - 12 kHz. Nguồn cung cấp 12 VDC/150 mA max. Pin dự phòng NiMH 12 VDC/400 mA; dạng bảo vệ nổ ExiaI. Kích thước 160 x 110 x 80 (mm); trọng lượng 1,5 kg.
377	Máy đo đa thông số môi trường	9026	80	10	Dùng đo, cảnh báo nồng độ 4 loại khí CH_4, CO, CO_2, O_2). Dải đo 0-5% CH_4, 0-1.000 ppm CO, 0-5% CO_2, 0-30% O_2. Truyền dữ liệu không dây Wifi 2.4GHz, IEEE 802.11a/b/g, bán kính thu phát với trạm thu phát không dây 150 m không có vật cản, tầm nhìn thẳng; nhiệt độ môi trường 0 - 40^oC. Hiển thị dữ liệu trên LCD, cảnh báo bằng còi, đèn. Nguồn cung cấp pin sạc Lithium 3.7 VDC/1100 mAh. Độ ẩm môi trường không khí 0-95%; dạng bảo vệ nổ ExiaI. Kích thước 130 x 60 x 32 (mm).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
378	Công tơ điện tử và hệ thống thu thập dữ liệu	9028	30	10	Công tơ điện tử cấp chính xác 1% phù hợp cho hộ gia đình. Có khả năng truyền dữ liệu đi xa qua giao thức PLC hoặc RF. Hệ thống thu thập dữ liệu lấy dữ liệu tối đã lên đến 1.000 công tơ (qua PLC hoặc RF), gửi dữ liệu về server qua SIM.
379	Hệ thống giám sát phổ dải rộng	9030			Có dải tần 6.000 MHz; Băng thông 40 MHz; Tính năng phát hiện giám sát tín hiệu; Phân loại tín hiệu AM, FM, SSB, 2-FSK; giải điều chế tín hiệu AM, FM, LSB, USB, CW.
380	Thiết bị giám sát tham số môi trường	9031			Có khả năng kết nối với mạng viễn thông (2G, 3G, 4G, NB-IoT) hoặc kết nối vô tuyến với mạng nội bộ (Wifi, bluetooth, zigbee), gửi thông tin tham số đo được, tọa độ thiết bị về ứng dụng người dùng. Các tham số đo lường, giám sát: các tham số vật lý nhiệt độ, độ ẩm, nồng độ bụi mịn, tốc độ gió, tia UV, nồng độ khí CO, khí CO_2, nồng độ khí ga, báo khói, báo cháy, đo dòng điện, đo điện áp, đo thông số của đất, của nước.
381	Bộ giám sát và đo lường tự động độ nghiêng (Tilt), góc phương vị (Azimuth)	9031	80	90	Anten tự động và trả kết quả đo về theo ngày; kết quả hiển thị lên thiết bị và trả về server qua GPRS hoặc SMS nếu server bị lỗi. Sử dụng nguồn điện danh định 24 VDC. Dải hoạt động tối thiểu 10-48 VDC. Thiết bị có khả năng chống ngược cực tới điện áp 60 VDC trong thời gian tối thiểu 30 giây.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
382	Thiết bị chuyển đổi nguồn tự động ATS	9032	89	39	Chuyển đổi nguồn tự động giữa điện lưới (nối với mạng điện) và cung cấp điện dự phòng (máy phát điện hoặc các nguồn cấp điện khác). Bao gồm: 3 pha - 160 A; 3 pha - 63 A; 1 pha - 63 A.
383	Hệ thống thông gió lọc bụi	9032	89	39	Điều khiển tốc độ quạt thông gió theo nhiệt độ bên trong, giám sát và điều khiển từ xa. - Bộ lọc tinh: lọc hơn 50% các hạt bụi có kích thước từ 10 µm trở lên. - Bộ lọc thô: lọc vật thể có đường kính từ 2 cm trở lên.
384	Cảnh báo nguồn AC-V1	9032	89	39	Kích thước đến 135x55x35 (mm). Phù hợp lắp đặt khi: khoan bắt trên tường, trạm dùng tủ cầu dao đảo chiều, hoặc lắp trong tủ tích hợp.
385	Thiết bị đo khí mê tan tự động cầm tay	9026	80	10	Dải đo 0-3% CH_4, sai số 0,1% khi nồng độ CH_4 (0-2%), hiển thị LED 7 đoạn, điện áp nguồn 5 DVC, sử dụng pin xạc Ni-NH.
386	Máy đo kiểm điện tổng hợp	9028	30	90	Đo động cơ điện đến 50 W: đo điện áp và công suất tiêu thụ.
387	Công tơ 1 pha	9028	30	10	Cấp chính xác 1.0. Điện áp 220 VAC. Dòng điện định mức đến 20 A. Dòng điện tối đa đến 80 A. Dòng điện khởi động(Ist) 0.4%Ib. Tần số làm việc 50 Hz. Hằng số công tơ đến 1.600 xung/kWh. Cấp cách điện 2. Sơ đồ đấu dây 1 pha 2 dây. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
388	Công tơ 1 pha nhiều biểu giá	9028	30	10	Cấp chính xác đến 1,0 (điện năng tác dụng) và 2,0 (điện năng phản kháng). Điện áp 220 VAC. Dòng điện định mức đến 10 A, dòng điện tối đa đến 80 A. Dòng điện khởi động(Ist) 0,4% Ib (CCX 1,0); 0,5% Ib (CCX 2,0). Tần số làm việc 50 Hz. Hằng số công tơ đến 5.000 xung/kWh. Cấp cách điện 2. Sơ đồ đấu dây 1 pha 2 dây. Bao gồm loại trực tiếp và gián tiếp. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.
389	Công tơ 3 pha	9028	30	10	Điện áp đến 3 x 230/415 V. Dòng điện định mức đến 3 x 10 A, dòng điện tối đa đến 3 x 100 A. Cấp chính xác đến 1,0 (điện năng tác dụng) và 2,0 (điện năng phản kháng). Dòng điện khởi động(Ist) đến 0,4% Ib (CCX 1,0); 0,5% Ib (CCX 2,0). Tần số làm việc 50 Hz. Hằng số công tơ đến 5.000 xung/kWh. Cấp cách điện 2. Sơ đồ đấu dây 3 pha 4 dây. Bao gồm loại trực tiếp và gián tiếp. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.
390	Công tơ 3 pha nhiều biểu giá	9028	30	10	Điện áp đến 3 x 230/415 V. Dòng điện định mức đến 3 x 10 A, dòng điện tối đa đến 3 x 100 A. Cấp chính xác: 1,0 (điện năng tác dụng) và 2,0 (điện năng phản kháng). Dòng điện khởi động (Ist) đến 0,4% Ib (CCX 1,0); 0,5% Ib (CCX 2,0). Tần số làm việc 50 Hz. Hằng số công tơ đến 25.000 xung/kWh. Cấp cách điện 2. Sơ đồ đấu dây 3 pha 4 dây, loại trực tiếp. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
391	Tủ đo đếm điện năng phòng nổ các loại	9028	30	10	Dạng bảo vệ nổ ExdI. Dòng điện đến 400 A, điện áp 690 V.
392	Công tơ điện tử xoay chiều 1 pha	9028	30	10	Điện áp định mức 220 V. Cấp chính xác 1.0. Dòng điện 5(20)A, 10(20)A, 20(80)A. Dòng điện khởi động < 0.4%Ib. Tần số làm việc 50 Hz. Có khả năng tích hợp các module PLC, RF để truyền dữ liệu từ xa.
393	Công tơ điện tử xoay chiều 3 pha	9028	30	10	Điện áp định mức 230 V/400 V. Cấp chính xác hữu công 1.0. Cấp chính xác vô công 2.0. Dòng điện 50(100) A, 5(6) A. Dòng điện khởi động 0.4%Ib. Tần số làm việc 50 Hz.
394	Thiết bị kiểm định công tơ	9028	30	90	Bao gồm các loại: 1 pha 12 vị trí; 1 pha 40 vị trí.
395	Thiết bị chỉ thị và cảnh báo sự cố trên lưới điện trung thế	9031	80	90	Có khả năng phát hiện các sự cố pha-pha hay pha - đất cho đường dây trên không. Cảnh báo bằng đèn tại thiết bị và cảnh báo từ xa qua tin nhắn SMS. Cho phép cài đặt thay đổi thông số cơ bản về dòng điện và thời gian. Tự động thiết lập sau sự cố (reset) và có chức năng điều khiển từ xa. Điện áp định mức 24 kV. Tần số định mức 50 Hz. Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch 10 kA/170 ms. Mức bảo vệ chống sự xâm nhập từ môi trường bên ngoài IP54.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
396	Thiết bị kiểm soát ra vào	9106	10	00	Sử dụng thẻ từ.
397	Tủ thuốc có ngăn thuốc độc	9402	90	10	Sử dụng trong y tế.
398	Hệ thống Scada quan trắc khí mê tan tự động tập trung				Hệ thống đi kèm cả phần mềm quan trắc khí mê tan tự động tập trung. Sử dụng giao diện tiếng Việt, cho phép cập nhật bản đồ hiện trường, chỉ thị và cảnh báo tại các vị trí trên bản đồ. Tủ giám sát trung tâm có khả năng quản lý từ 16 đầu đo trở lên. Đầu đo khí mê tan; dải đo 0 - 5% CH_4; sai số ± 0,1% khi nồng độ CH_4 (0 ÷ 2%), ± 0,2% khi nồng độ CH_4 (2 ÷ 5%). Đầu đo khí CO dải đo 0 - 200 ppm CO; sai số ± 5 ppm.

Phụ lục III
DANH MỤC VẬT TƯ XÂY DỰNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Cát, cát nghiền	2505			QCVN 16:2019/BXD. Dùng cho bê tông và vữa.
2	Cao lanh	2507	00	00	Hàm lượng Al_2O_3 21-37%. Fe_2O_3 < 1,8%. Độ chịu lửa > 1.750^oC. Độ ẩm <35%.
3	Đất sét, bột sét	2508			TCVN 7131:2002.
4	Đá khối, đá tấm marble	2515	12	10/20	TCVN 4732:2016.
		2516			
5	Đá xây dựng	2517	10	00	TCVN 7572-2006. Đá hộc, diện tích chịu lực 1.600 mm^2; tải trọng phá hoại 190 kN; cường độ chịu nén 119,96 N/mm^2.
6	Sỏi xây dựng	2517	10	00	QCVN 16:2019/BXD.
7	Đôlômít	2518			Dùng để luyện kim, có hàm lượng MgO nhỏ nhất 28%.
8	Đá vôi và bột đá vôi	2521	00	00	TCVN 9191:2012.
9	Vôi tôi	2522	20	00	Làm phụ gia cho công nghiệp luyện thép. Hàm lượng CaO ≥ 88%.
10	Clinker xi măng	2523	10		TCVN 7024:2013.
11	Xi măng puzolan	2523	29	90	TCVN 4033:1995. Bao gồm PCpuz 20, PCpuz 30, PCpuz 40.
12	Ximăng poóclăng, xi măng poóclăng hỗn hợp	2523	29	90	QCVN 16:2019/BXD. Bao gồm: PCB30, PCB40, PCB50, PC30, PC40, PC50.
13	Xi măng bền sunphát	2523	29	90	QCVN 16:2019/BXD. Bao gồm cả xi măng poóclăng bền sunphát, xi măng poóclăng hỗn hợp bền sunphát.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
14	Xi măng Class G	2523			TCVN 7445-1:2004.
15	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	2618	00		TCVN 4315:2007; TCVN 11586:2016.
16	Xỉ, xỉ luyện kim, vụn xỉ	2619	00		TCVN 12465:2018, TCVN 12464:2018. Sản phẩm từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
17	Tro xỉ nhiệt điện	2621	90		TCVN 12249:2018; TCVN 10302:2014; TCVN 12660:2019.
18	Sơn bảo vệ kết cấu thép	3209	90	00	TCVN 8789 : 2011.
19	Sơn tường dạng nhũ tương	3209	90	00	TCVN 8652:2012.
20	Bê tông chịu lửa	3816	00	90	TCVN 11915:2018.
21	Vữa chịu lửa (vữa chịu nhiệt)	3816	00	90	Độ chịu nhiệt đến 1.450^{o}C.
22	Hỗn hợp chịu lửa đầm lò	3816	00	90	Hỗn hợp trộn sẵn gồm cốt liệu và bột chịu lửa, chất liên kết (gốm, hữu cơ, hóa học) và các phụ gia, dùng để đầm tạo mới hoặc đắp vá các lò luyện gang, luyện thép, lò trung tần. Thành phần hóa học: bột đầm kiềm tính/trung tính MgO 20 - 90%, Al_2O_3 = 5 - 95%; bột đầm alumino-silicat: Al_2O_3 = 50 - 90%, SiC = 0-85%, C=0-30%.
23	Hỗn hợp chịu lửa dẻo	3816	00	90	TCVN: 9113 - 2012.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
24	Bùn bịt lô gang lò cao	3816	00	90	Hỗn hợp trộn sẵn gồm cốt liệu và bột chịu lửa, chất liên kết hữu cơ (dầu cốc, nhựa phenol, ...) và các phụ gia, được trộn sẵn ở dạng bánh có tính dẻo, dùng để bịt trám lỗ ra gang lỏng của lò cao luyện gang. Thành phần hóa học Al_2O_3 = 10 - 50%, SiC = 5 - 30%, C = 10 - 30%.
25	Hỗn hợp chịu lửa để phun	3816	00	90	Hỗn hợp khô trộn sẵn gồm cốt liệu và bột chịu lửa, chất kết dính thủy lực (xi măng chịu lửa) và các phụ gia - thành phần giống bê tông chịu lửa - dùng để thi công bằng phương pháp phun khô hoặc phun ướt cho các lò công nghiệp khác nhau. Thành phần hóa học Al_2O_3 = 10 - 95%, CaO = 0 - 30%.
26	Vữa chống cháy, bê tông chống cháy	3816	00	90	Hỗn hợp khô trộn sẵn gồm cốt liệu, xi măng và các phụ gia, có tính chất chống cháy bảo vệ công trình, thiết bị, dùng để thi công bằng phương pháp phun, đổ hoặc trát. Thành phần hóa học: Al_2O_3 = 0 - 20%, SiO_2 = 20 - 70%, CaO = 5 - 40%.
27	Bê tông chịu nhiệt	3816	00	90	Đầm trong các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm và môi trường axit. Có hàm lượng $Al_2O_3 \geq 45\%$; $Fe_2O_3 \leq 2,5\%$.
28	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa và bê tông	3824	40	00	TCVN 8826:2011.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
29	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	3824	50	00	TCVN 9204:2012.
30	Vữa tăng cứng sàn trộn sẵn	3824	50	00	Chế tạo từ xi măng, cốt liệu chọn lọc, phụ gia. Dùng để hoàn thiện, tăng khả năng chịu mài mòn của mặt sàn nhà công nghiệp, sàn tầng hầm đỗ xe, bãi đỗ xe.
31	Vữa xây dựng trộn sẵn	3824	50	00	Dùng để xây trát gạch bê tông nhẹ, dùng trong công tác hoàn thiện ngành xây dựng.
32	Ống nhựa xoắn HDPE loại cứng	3917	21	00	Đường kính ngoài: 32 ± 2 ÷ 320 ± 5 (mm) và 25 ± 2 ÷ 250 ± 5 (mm); độ dày thành ống: 1,5 ± 0,3 ÷ 4,5 ± 1,5 (mm); bước ren: 8 ± 0,5 ÷ 70 ± 1,0 (mm).
33	Ống nối, nắp đậy bằng cao su, plastic	3922	90	90	Dùng cho bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự.
34	Cửa sổ, cửa đi bằng nhựa cứng U-PYC	3925	20	00	TCVN 7451:2004.
35	Cửa ngăn cháy	3925	90	00	Cấp chống cháy A60, A0, B15 - Theo tiêu chuẩn hàng hải IMO RES A.754(18) - tại lò thử lửa Fire Insurers Laboratories of Korea (FILK - KOREA). Kích thước: cửa A60 - 950 x 2.100 (mm), cửa A0, B15 - 984 x 2.082 (mm).
36	Gioăng cấp nước và thoát nước dân dụng	4016	99	99	Lắp đặt trong đường ống gang, nhựa, bê tông.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
37	Các loại đá lát, đá mỹ nghệ	6801	00	00	Bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).
38	Đá nghiền, đá mài hình bánh xe hoặc tương tự	6804			Chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo, chất liên kết gốm. Đường kính ngoài đến 900 mm, độ dày đến 300 mm.
39	Đá mài chất kết dính gốm hình khối loại có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al_2O_3	6804			Gồm các loại: (1) Đá mài chất kết dính gốm hình khối loại có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al_2O_3, được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo. Có các hình khối vuông, chữ nhật, dị hình khác; (2) Đá mài bavia, đá cắt kim loại, có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al_2O_3, được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo, chất liên kết nhựa. Đá hình bánh xe, có đường kính ngoài 100 mm đến 350 mm, dày 1,5 mm đến 5 mm.
40	Gạch, ngói không nung	6810			Được làm từ hỗn hợp cát, bột đá, ximăng,…
41	Gạch Block	6810	11	00	Chế tạo bằng cách nén ép xi măng và cát.
42	Gạch bê tông (xi măng cốt liệu), gạch xi măng	6810	11	00	QCVN 16:2019/BXD. Gạch bê tông 2 lỗ mác 75, kích thước 180 x 80 x 40 (mm). Công nghệ sản xuất rung ép.
43	Gạch bê tông đặc	6810	11	00	Mác 100 kích thước 210 x 100 x 60 (mm), gạch bê tông 3 vách mác 75 kích thước 390 x 105 x 130 (mm), gạch bê tông 4 vách mác 75 kích thước 390 x 140 x 130 (mm).
44	Đá ốp lát nhân tạo	6810	19	10	TCVN 8057:2009. Được chế tạo từ cốt liệu đá thiên nhiên, nhân tạo (silica, quartz, granite).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
45	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm	6810	91	00	TCVN 9113:2012. Đường kính đến 1.500 mm.
46	Cọc bê tông ly tâm ứng suất	6810	91	00	Đường kính tới 1,2 m; chiều dài tới 30 m.
47	Cột điện bê tông ly tâm	6810	91	00	Cho đường dây truyền tải có điện áp đến 35 kV.
48	Gạch đất sét nung	6901	00	00	QCVN 16:2019/BXD. Gạch tuynen; gạch rỗng 4 lỗ mác 50, kích thước 180 x 80 x 80 (mm); gạch rỗng 2 lỗ mác 75, kích thước: 180 x 80 x 40 (mm); gạch đặc mác 100, kích thước: 180 x 80 x 40 (mm).
49	Gạch chịu lửa kiềm tính - ma nhê - spinel ($MgO-Al_2O_3$)	6902	10	00	TCVN 5441:2004, ISO và VDZ. Sử dụng xây lót lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm như lò quay xi măng, lò luyện thép, lò luyện kẽm... Có hàm lượng $MgO \geq 76\%$, Al_2O_3 = 5-20%, $Fe_2O_3 \leq 0,8\%$, $SiO_2 \leq 0,9\%$. Độ xốp ≤ 18%.
50	Gạch chịu lửa kiềm tính - ma nhê crôm ($MgO - Cr_2O_3$)	6902	10	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót trong lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm như lò quay xi măng, lò luyện kẽm. Có hàm lượng $MgO \geq 55\%$, Cr_2O_3 = 6 - 22%. Độ xốp ≤ 18%.
51	Gạch chịu lửa ma nhê - cácbon (MgO-C)	6902	10	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót trong lò luyện thép và các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm. Có hàm lượng $MgO \geq 76\%$, C=10 - 16%. Độ xốp ≤ 4%.
52	Sạn đầm thùng trung gian	6902	10	00	TCVN 5441:2004. Đầm lót thùng chứa nước thép có hàm lượng $MgO \geq 90\%$, $Fe_2O_3 \leq 1\%$.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
53	Gạch chịu lửa ma nhê (MgO)	6902	10	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm như lò luyện thép, luyện kẽm... Có hàm lượng MgO ≥ 87%, CaO ≤ 3%, SiO_2 ≤ 1,5%. Độ xốp ≤ 20%.
54	Gạch chịu lửa nhôm - các bon (Al_2O_3-C)	6902	20	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót lò luyện gang và các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm và a xít. Có hàm lượng Al_2O_3 ≥ 60%, C = 10-16%. Độ xốp ≤ 13%.
55	Gạch chịu lửa nhôm - các bon - SiC (Al_2O_3-C-SiC)	6902	20	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót lò luyện gang và các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm và a xít. Có hàm lượng Al_2O_3 ≥ 50%, C = 8 - 10%, SiC ≥ 5%. Độ xốp ≤ 13%.
56	Gạch chịu lửa cao nhôm (Al_2O_3)	6902	20	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót trong các lò quay, lò đứng sản xuất clinker xi măng, lò luyện thép và các lò công nghiệp có môi trường trung tính. Có hàm lượng Al_2O_3 = 46% - 95%, Fe_2O_3 ≤ 2,5%. Độ xốp ≤ 20%.
57	Gạch chịu lửa cao nhôm - SiC (Al_2O_3-SiC)	6902	20	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót trong các lò quay sản xuất clinker xi măng và các lò công nghiệp có môi trường trung tính. Có hàm lượng Al_2O_3 ≥ 50%, Fe_2O_3 ≤ 2,5%, SiC = 5 - 18%. Độ xốp ≤ 18%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
58	Gạch chịu lửa Silic (Đi nát)	6902	20	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót trong các lò công nghiệp có môi trường a xít như lò nấu thủy tinh, lò luyện cốc… Có hàm lượng SiO2 ≥ 95%, Fe2O3 ≤ 1%. Độ xốp < 24%.
59	Gạch chịu a xít	6902	20	00	Sử dụng xây lót lò công nghiệp chịu được môi trường a xít. Có hàm lượng $Al_2O_3 \leq 22\%$, $Fe_2O_3 \leq 3\%$, $SiO_2 \leq 65\%$. Độ xốp ≤ 8%. Độ chịu a xít ≥ 96%.
60	Sericit	6902	20	00	Hàm lượng $Al_2O_3 \geq 10\%$.
61	Gạch chịu lửa sa mốt	6902	90	00	TCVN 5441:2004. Bao gồm: SMA; SMB. Xây lót trong các lò công nghiệp có môi trường trung tính như lò nung tuynel nung gạch đỏ, lò đốt rác… Có hàm lượng $Al_2O_3 \geq 30\%$, $Fe_2O_3 \leq 3\%$. Độ xốp ≤ 23%.
62	Gạch chịu lửa Zircon (ZrO_2)	6902	90	00	Làm viên dẫn dòng luyện thép. Có hàm lượng $ZrO_2 \geq 90\%$, $Fe_2O_3 \leq 0,8\%$.
63	Gạch xốp cách nhiệt	6902	90	00	TCVN 5441:2004. Bao gồm: HA-BI, HA-B2, HA-C1, HA-C2. Tỷ trọng 06 - 1,23g/cm^3. Xây lót lớp cách nhiệt trong các lò công nghiệp. Có hàm lượng $Al_2O_3 \geq 30\%$, $Fe_2O_3 \leq 3\%$. Độ xốp > 60%.
64	Ống sứ chịu lửa	6903	90	00	Ống sứ dạng Co, dạng T, dạng thập, dạng thẳng, đường kính đến 190 mm. Độ chịu lửa ≥ 1.750^oC. Có hàm lượng $Al_2O_3 \geq 37\%$, $SiO_2 \leq 50\%$, $Fe_2O_3 \leq 1,8\%$.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
65	Gạch ốp, lát	6907			Bao gồm: Ceramic, Granit, Cotto, Terrazo, Brestonstone, Terastone. Kích thước viên đến 800 x 800 (mm).
66	Gạch Porcelain	6907			Kích cỡ lớn đến 1.000 x 1.000 (mm).
67	Kính phủ phản quang	7005	10	90	TCVN 7528:2005.
68	Kính phủ bức xạ thấp	7005	10	90	TCVN 9808:2013.
69	Kính nổi	7005	21	90	TCVN 7218:2018.
70	Kính màu hấp thụ nhiệt	7005	21	90	QCVN 16:2019/BXD.
71	Kính trắng	7005	29	90	TCVN 7218:2002. Độ dày đến 15 mm.
72	Kính tôi nhiệt an toàn	7007			TCVN 7455:2013. Là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5-8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường).
73	Kính phẳng tôi nhiệt	7007	19	90	TCVN 7455:2013.
74	Kính dán an toàn nhiều lớp	7007	29	90	TCVN 7364:2004.
75	Kính an toàn	7007			Độ dày đến 12 mm.
76	Kính gương tráng bạc	7009	91	00	TCVN 7219:2002. Chưa có khung.
77	Phôi dẹt (dạng phiến)	7207			Phôi thép không hợp kim - Loại có hàm lượng carbon từ 0,03% đến 0,25% có mã HS 7207.12.10. - Loại có hàm lượng carbon từ 0,25% đến 0,28% có mã HS 7207.20.10.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
78	Thép không hợp kim, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng	7208			Chiều dày từ 1.5 đến 12 mm, gồm các mã HS: 72083600, 72083700, 72083800, 72083990.
79	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	7213			Gồm các mã HS: 72139110, 72139120, 72139910, 72139920, 72139190, 72139990.
80	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.	7214			Gồm các mã HS: 72142031, 72142039, 72142049, 72142051, 72142059, 72142061, 72142069.
81	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	7216			Các loại thép hình lớn: H, I (từ 100 x 100 đến 700 x 300 mm), U (từ 150 x 75 đến 380 x 100 mm), V (từ 100 x 100 đến 200 x 200 mm), L (từ 100x75 đến 300 x 90 mm). Các loại thép hình đến 140 mm.
82	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	7217			Gồm các mã HS 72171010, 72172010. Bao gồm cả loại có đường kính 1 mm, dùng để buộc.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
83	Thép hợp kim dự ứng lực	7227	20	00	Bằng thép Mangan - Silic, dạng cuộn, cán nóng, mặt cắt ngang tròn, đường kính đến 12,6 mm.
		7229	20	00	Bằng thép Silic - Mangan. Dạng dây.
84	Cọc cừ (sheet piling)	7301	10	00	Bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.
85	Các loại ống thép hàn	7306			Đường kính đến 150 mm; độ dày đến 35 mm, mác thép đến X80.
86	Các loại ống thép hàn xoắn cỡ lớn	7305 7306			Đường kính đến 2.600 mm.
87	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép.	7306			Gồm các mã HS: 73063090, 73065090, 73066100, 73066900, 73069090.
88	Mặt bích	7307	91	90	Dùng để ghép nối cọc ống bê tông bằng thép không hợp kim, loại Q235.
89	Mặt bích bằng thép	7307	93	90	Dạng tròn đường kính đến 1.000 mm.
90	Dầm cầu thép đường bộ và dầm thép đường sắt	7308			Khẩu độ đến 100 m, tải trọng H30 (đường bộ). Khẩu độ đến 100 m tải trọng T26 (đường sắt).
91	Cột điện cao thế bằng thép mạ kẽm	7308			Cho đường dây có điện áp đến 500 kV.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
92	Các cấu kiện bằng thép	7308			Bao gồm cả dầm cầu thép đường bộ và khung giá đỡ tấm pin quang điện loại cố định.
93	Khung nhà, khung kho và cấu kiện nhà lắp sẵn bằng thép	7308			Bao gồm cả giàn mái không gian, nhà lắp ghép.
94	Cửa đi, cửa sổ, kiểu bản lề và kiểu trượt	7308	30		Chất liệu bằng hợp kim nhôm.
95	Cáp thép	7312	10	91	Loại bện tao, sử dụng cho bê tông dự ứng lực, đường kính đến 16 mm.
96	Lưới mắt cáo	7314	41/ 42	00	Sử dụng dây thép; dây bọc nhựa hoặc dây mạ kẽm đường kính đến 0,8 mm.
97	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	7411	10/ 21/ 22	00	Bằng đồng tinh luyện, hợp kim đồng - kẽm, đồng kền, đồng - niken - kẽm.
98	Cáp đồng trần	7413			Cho đường dây truyền tải điện hạ áp, trung áp.
99	Dây tổn thất thấp lõi thép bọc nhôm - LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 270/30 - 420 mm^2 (đường kính nhỏ hơn 25,3 mm)	7614	10	11	- Trung tâm là phần lõi thép bọc nhôm siêu chịu lực (EAS), bên ngoài là lớp nhôm (AL) hoặc hợp kim nhôm chịu nhiệt (TAL). - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: + LL-ACSR/AS 90^oC. + LL-TACSR/AS 150^oC. - Giảm tổn thất truyền tải từ 10 - 25%. - Tải trọng tác dụng lên cột tháp gần như dây ACSR truyền thống (do cùng đường kính, cùng độ bền cơ học).
100	Dây tổn thất thấp lõi thép bọc nhôm - LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 420-	7614	10	12	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
	490/40 mm^2 (đường kính 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm)				- Chống ăn mòn tốt. - Có 2 kiểu, phụ thuộc vào mục đích hay yêu cầu của dự án: + Kiểu 1: Dây hình tròn và hình thang. + Kiểu 2: Tất cả phần nhôm là sợi hình thang; tiết diện phần nhôm đạt tối đa. - Tỷ lệ phần trăm giá trị sản xuất trong nước (%): trên 25%.
101	Dây tổn thất thấp lõi thép bọc nhôm - LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 490/40 - 680mm^2 (đường kính lớn hơn 28,28 mm)	7614	10	19	
102	Các cấu kiện nhôm định hình	7610			Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.
103	Khóa cửa	8301	40	20	Tay khóa bằng hợp kim, inox hoặc đồng; thân khóa bằng thép; ổ khóa then chính then gió và chìa khóa bằng đồng, lắp cho cửa đại sảnh, cửa thông phòng, cửa thép chống cháy, cửa nhựa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
104	Khóa clemon, thanh chốt các loại	8301	40	20	Thân khóa bằng kẽm hoặc đồng, thanh chốt bằng thép, chìa khóa bằng đồng.
105	Khóa điện từ thông minh	8301			Sử dụng 4 cơ chế mở cửa: vân tay, thẻ từ, mã số, chìa cơ; tay ốp khóa hợp kim kẽm hoặc inox.
106	Bản lề	8302	10	00	Bằng đồng, inox hoặc thép.
107	Cáp động lực và chiếu sáng	8544			Điệp áp 0,6/1 kV. Cáp điện tàu thủy các loại.
108	Cáp điện một chiều	8544	60	11	Lõi đồng, bọc cách điện bằng nhựa XLPE, tiết diện 4 mm^2, điện áp 1.5 kVDC.
109	Cáp hạ thế, trung thế, cao thế bọc cách điện plastic và EPR	8544			Có tiết diện lớn nhất cho 1 pha đến 2.000 mm^2 (phần lõi), điện áp từ 0,6 kV - 170 kV.
110	Cáp ngầm	8544			Điện áp đến 220 kV, lõi đồng, cách điện bằng nhựa XLPE, vỏ nhôm lượn sóng và lớp vỏ ngoài bọc nhựa PVC (hoặc HDPE), có ống quang đo nhiệt độ bên trong cáp. Không bao gồm cáp điện ngầm dưới biển.
111	Sứ biến áp	8546	20	10	Điện áp định mức: 36 kV. Dòng điện định mức: 250 A, chiều dài đường dò: 1.650 mm, trọng lượng 15 kg.

(Xem tiếp Công báo số 743 + 744)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng